

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

MỘT VĂN ĐỀ VỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM :

CÓ THỂ LIỆT NHỮNG BÀI VĂN YÊU NƯỚC
DO NGƯỜI VIỆT-NAM TRƯỚC KIA VIẾT BẰNG
CHỮ HÁN VÀO VĂN HỌC DÂN TỘC CỦA
TA KHÔNG ?

của MINH-TRANH

BÓC TRẦN QUAN ĐIỂM THỰC DÂN VÀ
PHONG KIẾN TRONG QUYỀN « VIỆT-NAM
SỬ LƯỢC » CỦA TRẦN TRỌNG - KIM

của TRẦN HUY-LIỆU

NHỮNG TIẾNG PHẢN KHÁNG CỦA PHỤ NỮ
NÔNG THÔN TRONG DÂN CA VIỆT - NAM

của VŨ NGỌC-PHAN

ĐÁNH ĐỒ THUYẾT MAN-TUÝT TRONG KHOA
HỌC ĐỊA LÝ

của HƯỞNG-TÂN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ

XUẤT BẢN

6

THÁNG
3 và 4
— 1955 —

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

MỤC LỤC

– Tình thần tranh đấu để bảo vệ độc lập và hòa bình của dân tộc Việt-nam	T. H. L.	1
– Một vấn đề về văn học sử Việt-nam : Có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc của ta không ?	MINH-TRANH	9
– Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyển « Việt-nam sử lược » của Trần Trọng-Kim	TRẦN HUY-LIỆU	20
– Những tiếng phản kháng của phụ nữ nông thôn trong dân ca Việt-nam	VŨ NGỌC-PHAN	38
– Đánh đỗ thuyết Man-tuýt trong khoa học địa lý	HƯỚNG-TÂN	54
– Tài liệu tham khảo : Vấn đề qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến		65
– Duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của khoa học lịch sử	MINH-CƯƠNG	76

TINH THẦN TRANH ĐẤU ĐỂ BẢO VỆ ĐỘC-LẬP VÀ HÒA-BÌNH CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

KHÓA họp Quốc hội thứ 4 vừa qua, ý chí sắt đá của nhân dân toàn quốc trong việc củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất đã được vang lên qua những nghị-quyết-án, những bài tham-luận của các đại biểu Quốc hội. Trong bài này, với những tài liệu lịch sử, chúng tôi muốn nêu lên tinh thần tranh đấu để bảo vệ độc lập và hòa bình đã trở nên một truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Lịch sử dân tộc Việt-nam là một lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm. Từ trước, ông cha ta đã bao lần chiến đấu để giữ toàn vẹn đất đai của tổ quốc, để giữ vững chủ quyền của dân tộc. Nhưng sau mỗi lần thắng lợi, ta đều cố tìm một giải pháp hòa bình. Hai yếu tố đã đem lại thắng lợi cho cuộc chiến đấu của chúng ta là chính nghĩa và lực lượng dân tộc. Chính nghĩa phải dựa vào lực lượng của dân tộc thì chính nghĩa mới được tỏ rõ, được bảo vệ. Lực lượng dân tộc phải phục vụ cho chính nghĩa thì lực lượng dân tộc mới được phát huy, được kiện toàn. Quá trình lịch sử của dân tộc ta cũng có thể nói là quá trình đấu tranh cho độc lập và hòa bình.

Đây là những chứng cứ lịch sử :



Cuối thế kỷ thứ 13, quân đội viễn chinh Mông-cổ, với đà chiến thắng từ đông sang tây của chúng, đã bị đập tan trước sức căm thù mãnh liệt và ý chí bảo vệ đất nước của dân tộc

ta toát ra trong bài « hịch tướng sĩ » của Trần-hưng-Đạo, trong sự đoàn kết nhất trí của hội nghị Diên-hồng. Sau khi vạch rõ những thủ đoạn bóc lột tham tàn của bọn xâm lược, Trần-quốc-Tuấn đã hạ quyết tâm « . . . muốn lột da, sé xác, uống máu quan thù cho hả giận . . . » và.. « bèu đầu Holt-tát-Liệt dưới cửa khuyết ». Tới khi đã đánh thắng quân Nguyên ở bến Chương dương và cửa Hàm tử, tiến lên khôi phục kinh thành Thăng long, phần khởi trước những chiến công rực rỡ, Trần-quang-Khai vẫn đề cao cảnh giác để củng cố hòa bình, đã thốt ra trong bài thơ tại bữa tiệc khao quân :

« Chương dương cướp giáo giặc ;
« Hàm tử bắt quân thù.
« Thái bình nên gắng sức.
« Non nước vững muôn thu.

*
**

Từ năm 1418 đến năm 1427 là cuộc tràng kỳ chiến đấu của dân tộc Việt-nam, do Lê Lợi cầm đầu chống với quân Minh xâm lược. Hồi nghĩa quân còn lập căn cứ địa ở miền núi rừng Thanh-hoa, cầm cự với địch, bức thư của Nguyễn-Trãi trả lời cho tướng nhà Minh là Phượng Chinh đã vạch rõ những hành vi phi chính nghĩa và kết quả tất bại của địch bằng những câu : « *đạo làm tướng láy nhân nghĩa làm gốc, tri dùng làm ngọn. Tụi bay chỉ ưa lừa dối, giết hại những người vô tội, hâm người vào chỗ chết mà không biết xót sa. Trời đất không thể dung tụi bay. Cả người sống lẫn người chết đều căm thù tụi bay. Vậy mà tụi bay không biết sửa lỗi, lại còn quấy rối nhọ, sau này có hối lại cũng không kịp!* ».

Rồi đó, ta càng đánh càng mạnh, địch càng đánh càng yếu, Lê-Lợi đã nắm chắc phần thắng trong tay, nhưng vẫn muốn tìm một giải pháp hòa-bình, rút bớt ngày thảm khốc của chiến-tranh, nên trong một bức thư gửi cho tổng-binh Vương-Thông, có những câu : « *Theo ý tôi trộm nghĩ thi cái kế của ngài trong lúc này không gì bằng rút quân về để hai nước dứt được cái nạn chém giết nhau, để cho quốc gia khỏi bị hư hại... Nay ngài lại không nghĩ thế, mà chỉ chăm chú đắp thành đào hào, hàng ngày lén mở cửa thành, cho quân ra đánh cáp rom củi, sao mà khốn đốn đến thế? Nếu ngài tướng* ».

rằng thành trì hiểm yếu có thể cõi giữ đẽ đợi thời, thì tôi e nước xa không cứu được lửa gần. Nếu ngài tướng rằng quân trong thành còn nhiều, muốn quyết một trận sống mái thì tôi nói đẽ ngài biết rằng: khi tôi còn ở Khả lam, Trà lân, các ngài có măg vạn quân tinh nhuệ, còn tôi chỉ có măg trăm quân ruột thịt, vậy mà tôi còn đánh cho tan tác như chẽ nứa. Huống chi hiện nay suốt giải Diên, Nghệ, Thanh-hóá, Tân-bình, Thuận-hóá và các lộ Đồng-dô, quân tinh nhuệ của tôi có hàng măg chục vạn; vậy thì cái cơ thăng bại, người ta có thể tính trước mà biết được rồi.»

Khi quân Minh đã kiệt sức, Vương-Thông phải nhận lời giảng hòa, nhưng bên trong vẫn đắp lũy đào hào, chờ quân cứu viện. Một lần nữa, Lê-Lợi gửi thư cảnh cáo cho Vương-Thông, trong đó có những câu: « Xưa nay người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thể thì đồi măt làm còn, hóa nhỏ thành lớn. Mất thời mất thể thì mạnh trở nên yếu, yên hóa ra nguy. Sự cơ thay đổi như trở bàn tay. Nay các người không hiểu thời thế, chỉ quen gian dối, theo kiểu hạng người tầm thường, nói sao được việc dùng binh? Các người bên ngoài thì nói chuyện giảng hòa, nhưng bên trong vẫn âm mưu giả dối. Tông tích mờ ám. Trước sau không nhất trí. Như vậy thì người ta tin sao được mà chẳng ngờ?... Sự thế ngày nay dù có vị thượng tướng đem quân đến đây cũng quyết chẳng làm nên được trò trống gì; huống chi Trương-Phụ chẳng qua đến đẽ nộp mạng là hết.

Nay các người thẽ cùng sức kiệt, binh lính mỏi mệt, trong thi hết lương, ngoài không cứu viện, bám bìu lăg một khoảnh đất, thoi thóp trong một mảnh thành, chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao?

Cũng bức thư này, sau khi kè 5 cái cờ bại vong của bên địch, Lê-Lợi đã nhấn mạnh vào cờ thứ sáu: « Nay ta dấy quân khởi nghĩa, trên dưới một lòng, anh hùng ra sức, binh lính ngày càng luyện, khí giới ngày càng tốt, vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Trái lại, quân trong thành ngày càng mỏi mệt, tất nhiên phải tự diệt vong. Ngồi giữ một mảnh thành nhỏ đẽ chờ sáu cờ bại vong ụp đến; ta thật đáng tiếc cho các người... Nếu các người quyết rút quân về nước, ta sẽ cho sửa sang cầu cống, sắm sửa lầu thuyền, muốn đi đường thủy hay đường bộ đều

được tùy ý. Quản ra khỏi cõi đều được đảm bảo chắc chắn, không lo ngại gì... Cuối cùng, nếu các ngươi vẫn không nghe theo lời ta thì hãy chuẩn bị một trận sống mái ở giữa đồng bằng để thử tài cao thấp, chờ không nên ngồi rùi một só làm gì !

Đồng thời, trong những bức thư gửi cho bọn tướng nhà Minh đương bị vây hãm ở thành Bắc - giang và thành Tam - giang, Lê Lợi vẫn tỏ lượng khoan hồng, lòng nhân ái bằng những câu : « Nay các nơi như Thanh-hóa, Diễn-châu, quân giữ thành đều đã mở cửa ra hàng. Vợ con tài sản của họ đều không bị đụng chạm mảy may. Ta nghĩ cái kế hay hơn hết của các ngươi bây giờ là ra khỏi thành, cùng quan đốc quân họ Sái (1) quyết định việc về, để khỏi chết uổng mẩy nghìn tính mệnh ở trong thành... Nếu các ngươi chịu ra ngoài thành cùng ta hòa hảo, ta sẽ coi các ngươi như anh em, bảo toàn cho tính mệnh và vợ con. Nếu không chịu như vậy thì tùy lòng các ngươi, chỉ trong sớm tối sẽ biết, không lâu gì. Đến lúc ấy các ngươi có hối lại cũng không kịp nữa ».

Thế rồi, kết thúc cho mười năm chiến đấu anh dũng và gian khổ là bài « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn-Trãi. Nó nói lên sự toàn thắng của chính nghĩa, của dân tộc yêu chuộng độc lập và hòa bình. Chính nghĩa ấy là « làm điều nhân nghĩa, cốt để yên dân ; đánh kẻ bạo tàn, cốt để cứu dân ». Bằng ngôn bút sắc bén của nhà văn cách mạng trào Lê, những tội ác của quân giặc cướp nước đã được nêu ra và cuối cùng chính nghĩa bao giờ cũng thắng.

« Lấy chính nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo.

« Trận Bồ-kết như sấm như sét, trận Trà-lân tre chẻ ngói tan.

« Sĩ khi hăng hái, quân danh vang lừng.

« Bọn Trần-Trí, Sơn-Thọ nghe hơi đã mắt via, lũ Lý-An, Phượng-Chính thở rốc chạy thoát thân.

« Thừa thắng đuổi dài, Tâng kinh đã là của ta ; Thuận đường thắng tiến, Đồng đô cũng thu phục lại.

« Ninh kiều máu giặc thành sông, tanh hôi muôn dặm ; Tát-dồng thây giặc đầy nỗi, thối để ngàn năm.

« Trần Hiệp là tâm phúc giặc, đã phải bêu đầu ; Lý Lương là tay sai giặc, cũng đã mất mạng.

(1) Sái Phúc, tướng nhà Minh giữ thành Nghệ-an đầu hàng quân ta.

« Vương Thông dẹp loạn, loạn càng thêm loạn ; Mã-Anh gõ nguy, nguy lại thêm nguy ».

Cho tới khi đánh tan những đạo viện binh cuối cùng của Liễu Thăng, Mộc Thạnh, thì khi thế nghĩa quân, biếu hiện lực lượng vĩ đại của dân tộc, đã trở nên vô địch.

« Voi ta uống mà nước sông cạn, gươm ta mài mà đá núi mòn.

« Đánh một trận phanh thây kinh ngạc ; đánh hai trận tan tác chim muông.

« Như tôm kiền phá toang đê núng, như gió to rung trút lá khô.

« Đỗ đốc Thôi-Tụ quì gối xin hàng, Thượng thư Hoàng Phúc cúi đầu chịu trói.

« Đường Lang-sơn, Lang-giang, xác giặc ngỗn ngang ; sông Sương giang, Bình than, máu thù lênh láng...

« Hai đạo binh đến cứu, chưa dừng yên đã tan rã, các thành giặc hết kẽ, chỉ còn việc cởi giáp xin hàng ».

Cũng lúc ấy, chính sách nhân đạo phát nguyên từ lòng nhân ái của dân tộc Việt nam lại được thể hiện ra.

« Tướng giặc bắt về, thân tàn vây đuôi xin tha khỏi chết ; đạo trời không giết, chúng ta theo ý mở rộng lòng nhân.

« Phương Chính Mã Kỳ được cấp năm trăm chiếc thuyền, vượt biển về mà vẫn còn mất via ; Vương Thông Mã Anh được cấp mấy nghìn xe ngựa, về nước rồi trống ngực còn rung.

« Chúng đã tham sống sợ chết, xin hòa hiếu thực tình ; ta cốt toàn quân là hơn, cùng nhân dân yên nghỉ ».

Rồi, hòa bình lập lại, ngày vinh quang của tề-quốc hiện ra.

« Xã tắc vắng nền, non sông mở mặt.

« Trời đất qua bì đến thái ; mặt trăng mặt trời vừa mở lại trong.

« Xây thái bình để lại muôn đời ; rửa nhục nhã nghìn xưa hết sạch ».

Những lời nói có ân, có uy, có tình, có nghĩa trong bản *Bình Ngô đại cáo* kê trên chặng những biếu hiện khí-phách anh hùng, lòng tự tin của dân tộc, mà còn tỏ rõ tinh thần tha thiết với hòa-bình, gắn liền hòa-bình với độc lập.

Từ năm 1771 đến năm 1789 là cao trào khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn, đánh tan các phe phái phong-kiến ở trong nước và giặc ngoại xâm Mãn-Thanh cầu kết với phong-kiến nhà Lê. Bài hịch bằng chữ nôm của Nguyễn Nhạc khi mới lên ngôi vua đã nêu rõ chính-nghĩa trong việc dẹp loạn nuôi dân : « sinh dân phải nuôi dân làm trước ; gấp loạn đánh dẹp loạn mới xong » và « sửa chính dẹp tà, lấy nhân đổi bạo ». Vì chính-nghĩa nên được nhân dân ủng hộ. Nghĩa quân Tây-sơn nắm được hai yếu tố quyết thắng là chính-nghĩa và lực lượng nông dân, nên vừa vùng dậy đã làm nên những sự nghiệp long trời chuyền đất, thay đổi đại cục. Sau khi đã chôn xác hàng vạn quân xâm lược trên gò Đống-đa, tiến vào đô thành Thăng-long, trong bức thư gửi cho vua Kiền-long nhà Thanh, Nguyễn Huệ đã tỏ bày tinh thần tự cứu của nhân dân và chủ trương hòa bình của mình. Cuối cùng, Nguyễn Huệ không quên cảnh cáo cho bọn xâm lược nếu còn ngoan cố, không chịu chấm dứt chiến tranh thì tiền đồ của chúng rất là phiêu-lưu : « Nếu cuộc binh đao vẫn cứ tiếp diễn thì tôi đánh phải nghe theo lẽ phải, tìm đường giữ lấy vận mệnh nước mình. Lúc ấy tình thế sẽ biến chuyền ra sao, không thể biết trước được ».

Rồi, sau khi đã lập lại hòa bình, trong bài chiếu của vua Quang-Trung đã nói lên ý định củng cố hòa bình, kiến thiết quốc gia : « Nước ta lâu nay loạn lạc, lại luôn luôn bị đói kém, đinh tán điền hoang.... Đến nay là lúc bắt đầu ổn định thì việc khuyễn khích nông tang làm cho nước được phồn thịnh cần phải tiến hành.... Cảnh giầu thịnh sau này, trăm sê cùng muôn dân cùng hưởng »

* * *

Trở lên trên, lịch sử đã chứng nhận sự thiết tha với độc lập và hòa bình của dân tộc ta. Hòa bình và độc lập là hai mặt của một vấn đề. Từ trước, nguyện vọng của dân tộc ta không có gì khác hơn là tự mình làm chủ lấy mình và sống hòa bình để xây dựng đất nước. Độc lập chỉ có nghĩa là giữ vững chủ quyền của dân tộc. Hòa bình không có nghĩa là khuất phục, uốn cong tinh thần bất khuất của dân tộc. Có bảo vệ được độc lập thì mới bảo vệ được hòa bình. Nói một cách khác, hòa bình chỉ có thể lập được một khi độc lập được đảm bảo. Trần-quốc-Tuấn, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ đã lãnh đạo nhân dân dành quyền độc lập và đem lại hòa bình cho tổ quốc. Chính nghĩa phải thuộc về những người tranh đấu cho độc

lập, cho hòa bình. Dân tộc Việt-nam yêu chính nghĩa, ham muốn độc lập và hòa bình, hàng nghìn năm luôn luôn kiên quyết tranh đấu cho độc lập và hòa bình. Truyền thống ấy ngày càng được bồi dưỡng, phát triển và biểu hiện rõ rệt nhất dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ-tịch, của Đảng Lao-động Việt-nam trong cuộc kháng chiến vĩ đại và hòa bình thắng lợi hiện nay.

Ai cũng biết, sau cuộc cách mạng tháng Tám, chủ trương của ta là giữ vững chủ quyền đất nước, cố tìm mọi giải pháp hòa bình với thực dân Pháp. Từ hiệp định 6-3 đến tạm ước 14-9, ta đã cố tránh một cuộc chiến tranh đương đe dọa, tỏ rõ ý chí hòa bình. Cho tới khi chủ quyền đất nước bị xâm phạm, đã tâm cướp nước của bọn thực dân đã bộc lộ rõ ràng, nhân dân ta muốn níu lấy hòa bình cũng không được nữa, nên lại phải một phen đứng dậy, quyết chiến quyết thắng quân thù. Trong 9 năm chiến tranh, giặc càng đánh càng yếu, ta càng đánh càng mạnh. Nhưng bên tinh thần hy sinh anh dũng của quân và dân ta, không một lúc nào, không một cơ hội nào, ta không tỏ rõ ý muốn hòa bình, chấm dứt chiến tranh. Đối với nhân dân nước Pháp, ta luôn luôn kêu gọi đoàn kết, thắt tình hữu nghị giữa hai dân tộc, chống cuộc chiến tranh bắn thảm ở Việt nam. Mãi tới trận lịch sử Điện-biên-phủ, lực lượng vĩ đại của dân tộc ta đã bảo cho quân địch biết nếu chúng không chịu chọn một giải pháp hòa bình thì sẽ bị hoàn toàn tiêu diệt trên giải đất Việt-nam. Hiệp định Gio-ne-vơ ký kết, hòa bình được lập lại là kết quả của cuộc chiến đấu anh dũng và gian khổ của dân tộc Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hồ Chủ-tịch và chính phủ, cộng với sự giúp đỡ của các nước bạn trong phe mặt trận dân chủ quốc tế do Liên-xô lãnh đạo ; *nhung cung con la do ý chí hòa bình của dân tộc Việt-nam.* Một dân tộc không chịu khuất phục, không chịu mất nước, kiên quyết đem xương máu để xây dựng nền độc lập của mình. Nhưng dân tộc ấy cũng rất yêu chuông hòa bình, chán ghét chiến tranh và một khi đã lập lại được hòa bình thì quyết bảo vệ hòa bình. Đây là một truyền thống, một dân tộc tính của dân tộc Việt nam. Vì vậy, cũng cố hòa bình, thực hiện thống nhất là hai nhiệm vụ chính của dân tộc Việt nam trong lúc này. Có cung cố được hòa bình thì mới thực hiện được thống nhất. Cũng như có thực hiện được

thống nhất thì mới củng cố được hòa bình. Dân tộc Việt-nam với truyền thống anh dũng và yêu chuộng hòa bình của mình, đã từng chiến đấu cho độc lập và thống nhất tổ quốc, lại đương tranh đấu để củng cố hòa bình. Chúng tôi tin rằng : dân tộc ta, từ chín năm qua, đã thắng lợi trong việc bảo vệ đất nước ; ngày nay sẽ thắng lợi trong việc bảo vệ hòa bình. Chúng ta đã đánh bại những kẻ xâm lăng đất nước. Chúng ta sẽ chặn tay những kẻ vi phạm hiệp định. Dựa vào chính nghĩa, dựa vào lực lượng dân tộc cùng lực lượng hòa bình thế giới, chúng ta cần nói cho rõ phương biết rằng : cái hòa bình mà chúng ta quyết tâm bảo vệ đây là hòa bình xây dựng trên công lý, trên chủ quyền bất khả xâm phạm của dân tộc Việt-nam. Kẻ nào cố ý vi phạm hiệp định, phá hoại hòa bình, sẽ bị chính nghĩa, bị lực lượng vĩ đại của những người yêu chính nghĩa, yêu hòa bình, đè bẹp, nghiến nát.

Trước kia, dưới ngọn cờ khởi nghĩa của các vị anh hùng dân tộc như Trần-quốc-Tuấn, Lê-Lợi và Nguyễn-Huệ, dân tộc ta đã bao phen giành được độc lập và hòa bình. Nhưng một điều mà chúng ta phải nhận thấy rằng : dưới chế độ phong kiến, hòa bình chỉ là tạm thời, không phải là hòa bình lâu dài và không thể là hòa bình lâu dài. Chỉ có dưới chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, do giai cấp công nhân lãnh đạo, mới có một nền hòa bình thực sự và lâu dài. Chẳng những thế, lực lượng bảo vệ hòa bình hiện nay chẳng phải chỉ dựa trên khối đoàn kết dân tộc, mà còn có cả một hậu thuẫn vĩ đại là các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa cùng những người yêu chuộng hòa bình trên khắp thế giới. Vì vậy, trong khi điêm lại những quá trình lịch sử, chúng ta tự hào về bản lĩnh anh dũng, tinh thần bất khuất, ham muốn hòa bình của dân tộc, chúng ta càng tin tưởng vào lực lượng hòa bình ngày càng lớn mạnh trên thế giới. Hòa bình nhất định được củng cố. Thống nhất nhất định được thực hiện. Độc lập, dân chủ nhất định được hoàn thành.

T. H. L.

MỘT VĂN ĐỀ VỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

Có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc của ta không ?

T RONG khi bàn đến sử văn học Việt Nam, một số anh em chúng tôi đã cùng nhau trao đổi ý kiến về vấn đề sau này :

Có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào kho tàng văn học Việt-nam ta không ?

Qua cuộc trao đổi ý kiến sơ bộ ấy, có 3 kết luận như sau :

- 1) Không. Vì đã nói đến văn học Việt-nam thì chỉ có thể kể đến những bài chữ nôm hay tiếng Việt mà thôi.
- 2) Có. Vì nói đến văn học Việt-nam tức là nói đến văn học dân tộc ; mà nói đến văn học dân tộc thì phải nói đến nội dung trước. Nội dung đã dân tộc thì sao lại không kể là văn học dân tộc.

- 3) Nên kể vào loại văn học Hán Việt. Vì nội dung không phải là Hán mà hình thức không phải là Việt.

Trong « Bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng-Đạo... » đăng ở Tập san Văn Sử Địa số 5, bạn Trần Đức Thảo cũng gợi ra vấn đề này. Và bạn Trần Đức Thảo kết luận : « Vậy chúng ta hãy nhận đây là một tác phẩm thiên tài của văn hóa dân tộc... », tức là cũng chưa có ý dứt khoát rằng đó là văn học

Việt-nam. Chúng tôi lại vừa có dịp đọc ý kiến của ông Nguyễn Đức Nam, một nhà giáo viết thư hỏi Nha giáo dục phổ thông (ý kiến này đăng ở Chuyên san giáo dục phổ thông số 2 năm 1955) về vấn đề nói trên. Đây là câu hỏi của ông Nam :

« Trong xu hướng văn chương yêu nước của giai cấp phong kiến, có những bài hịch nguyên văn chữ Hán của Hoàng Diệu và Phan Đình Phùng. Đây là một quan điểm văn học mà chúng tôi chưa được thấy rõ. Hoàng Diệu và Phan Đình Phùng là những người yêu nước, hơn nữa là những anh hùng dân tộc nhưng họ lại dùng Hán văn để làm phương tiện diễn đạt và vũ khí chiến đấu, thì địa vị của họ trong văn học Việt-nam như thế nào ? » Vấn đề đã đặt ra, thì tất hết thảy những người quan tâm đến lịch sử văn học nước ta đều cần cùng nhau giải quyết. Nhưng giải quyết ra sao ?

Theo ý riêng của chúng tôi, muốn đi tới một kết luận đúng, chúng ta cần cùng nhau nhận định những vấn đề như sau :

- 1) Sự phát triển văn học dân tộc của Việt-nam.
- 2) Nội dung dân tộc và hình thức dân tộc của văn học.
- 3) Rồi căn cứ vào hai điểm trên đi tới giải quyết vấn đề : có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào kho tàng văn hóa dân tộc không.

I

Sự phát triển văn học dân tộc của Việt-nam

Văn học là một phương diện của sự biểu hiện thái độ của người ta đối với cuộc đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội. Sự biểu hiện thái độ ấy diễn ra bằng tiếng nói bằng chữ viết ghi lại ý nghĩ, tình cảm của người ta qua các thời đại. Lịch sử văn học của bất cứ nước nào, xét cho đúng, chính là quá trình của sự biểu hiện ấy.

Về tiếng nói của các nước, thì không một nước nào từ lúc đầu đã có một tiếng nói ổn định ngay. Tiếng nói là « sản phẩm của cả một số thời đại liên tiếp, trong đó, nó thành hình, được bồi bổ phong phú, phát triển và trở thành tinh tế » (1)

(1) Sta-lin : « Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học » trang 13 — Bản tiếng Việt do nhà Sư Thật xuất bản.

Nó phát triển « từ những ngôn ngữ bộ lạc (clans) lên đến ngôn ngữ thị tộc (tribus), từ ngôn ngữ thị tộc lên đến ngôn ngữ bộ tộc (nationalités) và từ ngôn ngữ bộ tộc lên đến ngôn ngữ dân tộc » (nations) (1) : Như vậy, chúng ta thấy rằng : tiếng nói của bất cứ nước nào cũng trải qua những biến chuyển trước khi trở thành tiếng nói của dân tộc. Sự phát triển của tiếng nói tiến đến một lúc nào đó thì văn tự cũng xuất hiện. Rồi văn tự cũng phát triển lên. Lịch sử chữ viết của tất cả các nước đều trải qua những bước phát triển ít nhiều tương tự nhau.

Sự phát triển tiếng nói và chữ viết của dân tộc ta là một bằng chứng. Mặc dù không phải là những nhà ngôn ngữ học, chúng ta cũng đều biết rằng tiếng nói của dân tộc ta ngày nay là kết quả sự gặp gỡ nhiều thứ tiếng nói của các tộc khác và kết quả Việt hóa những tiếng nói của các tộc khác trên cơ sở những tiếng nói đầu tiên của tộc mình. Trong những tiếng của các tộc khác, thì tiếng Trung-quốc đã làm cho tiếng của nước ta được bồi bổ thêm, phong phú thêm một cách rõ rệt. Tiếng Trung-quốc cũng như văn hóa Trung-quốc ngay khi tiếp xúc với nhân dân ta từ thế kỷ thứ X trở về trước, đã không Hán-hóa nhân dân ta như một nhà sử học nào đó đã kết luận, trái lại, lại dần dần bị Việt hóa. Chữ Trung-quốc truyền bá vào nước ta, nhưng âm của những chữ ấy đã bị Việt hóa. Ngày nay, xét trong tiếng nói của ta, rất nhiều tiếng còn gọi cho ta thấy có họ hàng xa gần với những âm của chữ Trung-quốc đọc theo Việt. Nhân dân ta đã Việt hóa chữ Trung-quốc, và dùng ngay chữ Trung-quốc để diễn ra tiếng của nước mình trên giấy trong chừng mực có thể. Hai chữ *Bố*, *cái*, nguyên nghĩa chữ Trung-quốc là *Vải*, là cái *nắp* đã được dùng để ghi những tiếng *Bố*, *cái* nghĩa là *mẹ*. Những không có thể mượn tất cả những âm Việt của những chữ Trung-quốc để ghi được mọi tiếng nói của mình cho nên nhân dân ta vẫn còn gặp rất nhiều trở ngại mỗi khi muốn ghi chép ý nghĩ và tình cảm của mình bằng tiếng nói dân tộc. Nhân dân ta không chịu khuất phục trước những trở ngại ấy. Kinh nghiệm cấu thành chữ Trung-quốc

(1) Cũng như trên, trang 18

của nhân dân Trung quốc đã giúp nhân dân ta cơ sở để tạo ra chữ nôm. Sự xuất hiện chữ nôm là kết quả một quá trình lâu dài của một công trình Việt hóa chữ Trung quốc cũng như tiếng nói của dân tộc ta là kết quả của một quá trình lâu dài Việt hóa nhiều thứ tiếng của các tộc khác. Nói đến văn học sử của một nước, chúng ta không thể không nhắc đến quá trình biến diễn của tiếng nói và chữ viết của nước ấy. Nói sử văn học Pháp phải nhắc đến tiếng ga-lô-rô-manh (gallo romains), tiếng sen-tơ (celtes), tiếng phò-răng (franc) ; phải nhắc đến chữ la-tinh và sự liên quan của nó với chữ Hi-lạp. Nói đến sử văn học Trung quốc, không thể không nói tới những chữ thô sơ viết theo tượng hình đến sự phát triển từ văn ngôn đến bạch thoại. Nói đến sử văn học của Cao-miên, Pathét Lào, thì tất phải nói đến chữ Phạn.

Và nói đến sử văn học dân tộc của ta, làm sao lại không thể nói đến chữ Trung quốc ?

Sử văn học của một dân tộc là sự phát triển của văn học nước ấy. Tất nhiên là cả sự phát triển về nội dung lẫn hình thức. Có những tác phẩm văn học tuy về hình thức chưa hoàn toàn dân tộc nhưng nội dung là dân tộc ; ngược lại cũng có những tác phẩm hình thức là dân tộc nhưng nội dung lại không phải là dân tộc mà là phản dân tộc.

Nói đến sử văn học dân tộc của một nước, chúng ta không thể không chú ý đến điểm đó. Nghiên cứu sử văn học dân tộc của ta, chúng ta càng cần đặc biệt chú ý đến điểm ấy.

II

Nội dung dân tộc và hình thức dân tộc

Yếu tố cấu thành một dân tộc phải chăng là chỉ có tiếng nói ? Không. Sự cấu thành một dân tộc là quá trình phát triển để đi tới ổn định, của một khối cộng đồng người có chung nhau một tiếng nói, một lãnh thổ, một đời sống kinh tế và một đời sống văn hóa. Tiếng nói chỉ là một trong những yếu tố ấy mà thôi. Huống hồ tiếng nói của một dân tộc, trước khi được ổn định đã phải trải qua một quá trình phát triển khá lâu dài. Những bạn chủ trương rằng : không thể liệt

những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Trung quốc vào kho tàng văn học Việt-nam được, chỉ là dựa vào một lẽ duy nhất : chữ Trung quốc không phải là chữ Việt-nam. Nhưng vấn đề không phải giản đơn như thế. Giải quyết vấn đề theo như bạn ấy, tức là chưa dám xỉa đến tất cả những yếu tố cấu thành một dân tộc, và chưa thấy rõ rằng chữ viết của bất cứ dân tộc nào cũng phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Nói một cách khác, tức là chưa đi sâu vào những tiêu chuẩn để nhận định thế nào là văn học dân tộc. Hầu như các bạn ấy, khi nói tới văn học dân tộc, đã không nghĩ tới rằng phải chú trọng đến nội dung dân tộc của văn học. Vì vậy khi kết luận các bạn ấy chỉ dám xỉa đến hình thức và cũng không quan tâm đến rằng : hình thức dân tộc của một nền văn học cũng không phải một buỗi mai nào đó, đã xuất hiện ngay mà hình thức dân tộc của một nền văn học cũng là do trải qua một quá trình phát triển.

Những bạn kết luận rằng : « Không thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Trung quốc vào kho tàng văn học Việt-nam được mà phải coi đó là thuộc về văn học Hán Việt » cũng chính là những người chỉ đúng ở phía hình thức để nhận xét vấn đề. Lịch sử dân tộc Việt-nam là lịch sử đấu tranh để tiến lên ổn định khôi cộng đồng của mình về tiếng nói, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và về văn hóa. Trong quá trình đấu tranh để tiến lên ấy, nhân dân Việt-nam một mặt phát huy dân tộc tính của mình, một mặt hấp thu tất cả những yếu tố của các dân tộc khác để bồi bồi dân tộc tính của mình, làm cho dân tộc tính của mình càng thêm vững chắc. Việc hấp thụ ấy không phải việc lai giống, không phải là việc hóa mình thành cái khác, mà chính là hóa cái khác, thành của mình. Văn học Trung quốc vào Việt-nam đã bị hóa đi ; nội dung văn học Trung quốc đã Việt nam hóa để phục vụ cho cuộc đấu tranh tự vệ của Việt-nam ; hình thức văn học Trung quốc tức là chữ Trung quốc bắt đầu thay đổi về âm, rồi từ chỗ thay đổi về âm, chữ Trung quốc cũng biến hóa và trở thành cơ sở để người Việt-nam tạo ra thứ chữ của mình, tức là chữ nôm. Cho nên không thể cho rằng nước ta có một thứ văn học gọi là văn học Hán việt. Vì dân tộc Việt-nam không phải là dân tộc Hán việt và bản thân mỗi người Việt-nam từ xưa tới nay vẫn là người Việt-nam, chứ không phải là người Hán Việt.

Chúng ta hãy trở lại vấn đề nội dung dân tộc của văn học. Theo ý tôi, khi bàn đến văn học dân tộc của Việt-nam thì trước hết chúng ta cần chú ý đến nội dung dân tộc.

Nội dung dân tộc phải là tiêu chuẩn đầu tiên để xét văn học của một dân tộc. Tất nhiên là chỉ riêng nội dung vẫn chưa đủ, mà còn phải kèm theo hình thức. Những truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, tục ngữ của nước ta chính là những tác phẩm kèm cả về nội dung và hình thức đều có tính chất dân tộc. Nhưng đó mới chỉ là những tác phẩm truyền miệng. Trong quá trình phát triển của dân tộc ta, đến một lúc nào đó, chữ viết mới bắt đầu có. Mà trong khi chưa có chữ viết của mình, nhân dân ta đã mượn chữ Trung-quốc để ghi ý nghĩ, tình cảm của mình. Trong những giai đoạn lịch sử ấy, ghi ý nghĩ và tình cảm bằng chữ là một nhu cầu. Nhưng chữ của mình chưa có. Nhân dân ta dành tạm thời mượn chữ của Trung-quốc. Những bài văn chữ Trung-quốc xuất hiện, nhưng tinh thần những bài văn ấy, nội dung những bài văn ấy là tinh thần và nội dung Việt-nam. Và ngay từ chữ Trung-quốc ấy cũng đã được phát âm theo tiếng Việt. Những âm ấy không còn phải là âm Trung-quốc nữa. Một bài văn nội dung và tinh thần có tính chất Việt-nam, phục vụ cho sự phát triển của dân tộc Việt-nam thì vì sao lại không kèm được là văn học Việt nam.

Đó là nói về thời kỳ mà ta chưa có một thứ chữ ổn định. Nhưng ngay khi dân tộc ta đã có một thứ chữ ổn định mà vì điều kiện nào đó, người nước ta phải viết văn bằng chữ của nước khác để nói lên tinh thần dân tộc của mình thì những bài văn ấy, theo ý chúng tôi, vẫn cần được xếp vào kho tàng văn học dân tộc. Lấy ví dụ những bài văn của cụ Phan Bội-Châu bằng chữ Trung-quốc khi cụ bôn ba ở nước ngoài. Tiêu chuẩn chính để xét xem một bài văn có phải thuộc về văn học dân tộc là nội dung, thì những bài văn và tác phẩm nói trên rất xứng đáng là những tác phẩm văn học dân tộc. Nếu bạn nào ngoại nhân dân ta không hiểu được thì có gì đâu, chúng ta sẽ dịch ra tiếng Việt, ghi lại bằng chữ Việt miễn là dịch sao cho đúng tinh thần của nó.

Bây giờ lại nói đến hình thức dân tộc. Hình thức dân tộc mà nội dung không dân tộc có phải là văn học dân tộc không? Theo ý chúng tôi, không nên liệt những bài văn với

nội dung phản dân tộc vào loại văn học dân tộc. Những tác phẩm viết bằng chữ Việt nhưng nội dung nhảm ca tụng bọn phá hoại dân tộc của bọn tay sai ôm chàm thực dân Pháp trước kia như Hoàng Cao Khải, Phạm Quỳnh kẽ sao được vào kho tàng văn học dân tộc của ta ? Những bạn chủ trương rằng chỉ cần đếm xỉa đến hình thức, chắc chắn sẽ phải nhận rằng những tác phẩm ấy không xứng đáng là văn học dân tộc. Nói đến văn học dân tộc tức là nói đến những công trình góp vào việc phát triển dân tộc, đầy mạnh việc ổn định tiếng nói, lãnh thổ đời sống kinh tế và đời sống văn hóa của nhân dân nước mình... Những bài văn đi ngược lại sự phát triển dân tộc, những bài văn nhảm đem lãnh thổ của tổ quốc mình bán rẻ cho kẻ khác, phá hoại đời sống kinh tế và văn hóa của nhân dân Việt-nam dù là được diễn ra bằng những lời văn tiếng Việt điêu luyện như thế nào, cũng không đáng được kề là văn học dân tộc của Việt-nam. Theo ý chúng tôi, đó là những tiêu chuẩn chúng ta cần thỏa thuận với nhau trước khi cùng nhau bắt tay vào việc nghiên cứu văn học sử Việt-nam. Căn cứ vào những tiêu chuẩn ấy, chúng ta sẽ dễ dàng giải đáp câu hỏi : có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Trung-quốc, vào kho tàng văn học của ta không ?

III

Những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Trung-quốc cần được liệt vào kho tàng văn học Việt-nam

Nếu chúng ta thỏa thuận với nhau rằng nói đến lịch sử văn học dân tộc của Việt-nam tức là nói đến cả quá trình phát triển của văn học của chúng ta về nội dung và hình thức, thì chúng ta không thể không kề đến những bài văn yêu nước của người Việt-nam trước kia đã viết bằng chữ Hán. Văn học dân tộc của ta ngày nay chính là sự tiếp nối của sự phát triển văn học thời xưa, dù đó là những tác phẩm truyền khẩu, những tác phẩm viết bằng chữ Trung-quốc hoặc viết bằng chữ nôm.

Nếu chúng ta thỏa thuận với nhau rằng, nói đến văn học dân tộc của ta, trước hết ta phải kể đến tiêu chuẩn nội dung trước thì chúng ta nhất định phải kết luận rằng : những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Trung quốc cần được liệt vào kho tàng văn học Việt-nam.

Chúng ta cứ lấy một vài tác phẩm làm ví dụ. Chẳng hạn bài thơ của Lý Thường Kiệt :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiết nhiên định phận tại thiên hư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đảng hành khan thủ bại hư ! (1)*

« nếu bọn giặc nào đến xâm phạm Việt Nam thì liệu hồn ! chúng bay chỉ đến mua lấy thất bại mà thôi ! » Ý nghĩ ấy không phải chỉ là ý nghĩ của Lý Thường Kiệt, ý nghĩ ấy là ý nghĩ của toàn thể nhân dân ta trong thế kỷ thứ 11 và bao nhiêu thế kỷ kế tiếp. Cho đến ngày nay, đối với bất cứ kẻ nào mưu xâm lược nước ta, nhân dân ta cũng sẵn sàng cảnh cáo bằng lời nói hoặc bằng chữ viết với ý nghĩ rằng :

*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.
Nhữ đảng hành khan thủ bại hư.*

Tất nhiên là trong điều kiện mà nhân dân ta đã có một thứ chữ ổn định rồi thì chúng ta không viết như thời Lý Thường Kiệt, mà chúng ta dùng thứ chữ ổn định của chúng ta trực tiếp ghi lại ý nghĩ của chúng ta. Trong thế kỷ thứ XI, tiếng nói của nhân dân ta, vẫn còn đang trên đà phát triển. Những tiếng *Nam quốc, sơn hà, Nam đế, định phận, xâm phạm, bại* đã trở thành tiếng Việt, đã bị Việt hóa. Và cả những chữ ghi những tiếng ấy cũng đang trở thành chữ nôm. Bài thơ của Lý Thường Kiệt chính là một tác phẩm đã ghi lại một giai đoạn mà khôi công đồng Việt-nam đang tiến trên con đường ổn định hóa về tiếng nói, về lãnh thổ, về đời sống kinh tế và về đời sống văn hóa.

(1) Nghĩa là : núi sông nước Việt thi vua nước Nam ở. Rõ ràng việc ấy đã do trời định rồi. Nếu bọn giặc nào đến xâm phạm, thì liệu hồn, chúng bay chỉ đến mua lấy thất bại mà thôi.

Rồi đến thế kỷ thứ 13. Bài « Hịch tướng sĩ » của Trần quốc Tuấn và nhiều bài thơ khác viết bằng chữ Trung quốc cùng với những bài thơ viết bằng chữ nôm đã đánh dấu một bước tiến của văn học Việt-nam ở một giai đoạn mới. Văn học dân tộc của một thời đại chính là sự phản ánh xã hội của thời đại và cũng cố chế độ trong thời đại. Bài hịch của Trần quốc Tuấn đã phản ánh một ý niệm về lãnh thổ của giai cấp thống trị ở Việt-nam, đã phản ánh một quan niệm về đời sống kinh tế và đời sống văn hóa của nước ta trong thế kỷ thứ XIII. Quan niệm đó là :

Nếu lãnh thổ Việt nam vào tay giặc Nguyên thì « chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bồng lộc của các người cũng hết, chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các người cũng nguy ; chẳng những là ta chịu nhục bấy giờ và trăm năm về sau tiếng xấu hãi còn mãi mãi, mà gia thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người đâu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không »?...

Hoặc nếu có thể dẹp tan được giặc, thì :

« Chẳng những thái ấp của ta được vững bền mà các người cũng đều được hưởng bồng lộc ; chẳng những là gia quyến của ta cũng được yên ổn, mà các người cũng đều được vui với vợ con, chẳng những là tiền nhân ta được vê vang, mà các người cũng được phungthora tinh phu, trăm năm vinh hiển ; chẳng những là một mình ta được sung sướng mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho ; » . . .

Thật là rõ ràng. Giữ được lãnh thổ thì đời sống kinh tế, đời sống tinh thần sẽ giữ được, những ý nghĩ ấy chưa đựng một nội dung dân tộc rất là thiết thực trong hoàn cảnh lúc bấy giờ. Chính những ý nghĩ ấy đã cung cố sự vững vàng của dân tộc tính ; đã phát triển được đời sống kinh tế và văn hóa của nhân dân ta trong thế kỷ thứ XIII và đã cho phép Trần Nhân Tôn ghi lại :

« Sơn hà thiên cổ điện kim âu » (1)

và cho phép Trần Quang Khải ngâm lên :

« Thái bình tu nô lực.

Vạn cổ thủ giang sơn.

(1) Núi sông ngàn năm sẽ vững bền mãi mãi,

Nội dung ấy, tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, yêu hòa bình ấy chính là sự phản ánh ý nghĩ, tình cảm của nhân dân Việt-nam lúc bấy giờ. Như vậy, dù là viết bằng chữ Trung-quốc, chúng ta không thể nào phủ nhận được rằng những bài văn ấy không phải là Việt-nam, những tác phẩm ấy không phải là những tác phẩm văn học Việt-nam.

Bài *Bình ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi trong thế kỷ XV có phải là một bài văn không? Có phải là một tác phẩm văn học dân tộc của Việt-nam không? Nội dung bài ấy phải chăng là nội dung Hán Việt?

« *Quân cuồng Minh đã thira cơ từ ngược, bọn gian tà thì bán nước cầu vinh. Nước dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đẻ xuống dưới hầm tai voi. Chưa đổi đủ muôn nghìn khóc, ác chưa ngọt hai mươi năm. Bai thân nghĩa nát cả càn khôn, nặng khoa liêm vét không sơn trạch : nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò chàu, nào hổ bầy hươu đen, nào lười dò chim trả. Tân hại côn trùng thảo mộc, nheo nhóc thay, quan quả điêu liền. Kẻ há miệng đứa nhẹ răng, máu mồ hôi no nê chưa chán. Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề vì những nỗi phu phen, bắt bờ mắt cả nghè canh cữi. Độc ác thay ! Trúc rừng không ghi hết tội ; đơ bần thay ! Nước bể khôn rửa sạch mùi...* »

Bản án ấy đối với quân thù của nhân dân Việt-nam lúc bấy giờ, phải chăng không phải là của người Việt-nam? Phải chăng là của người Hán Việt? Không! Những lời danh thép và thõng thiết ấy chỉ là những lời ở đáy lòng của những người Việt-nam yêu nước, của những người đã:

« *Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo* ».

Bài văn với một nội dung như thế, không thể liệt được là một bài văn lai Hán và Việt, mà đó là một tác phẩm văn học Việt-nam rất súc tích, dồi dào, không những nói lên ý nghĩ và tình cảm của người Việt-nam ở một thời đại, mà còn nói lên tâm tình của bao nhiêu thế hệ Việt-nam. Bài văn ấy đã đánh dấu một bước tiến lên của dân tộc Việt-nam để bảo vệ lãnh thổ của mình, ổn định đời sống kinh tế và văn hóa của mình, tóm lại đã củng cố và phát triển dân tộc tính của mình. Như vậy, vì sao lại không liệt được vào kho tàng văn học dân tộc của Việt-nam?

Địa vị của Hoàng Diệu, Phan đình Phùng, những tác giả các bài hịch yêu nước, kêu gọi nhân dân bảo vệ lãnh thổ của mình, trong văn học như thế nào? Đối với câu hỏi ấy, nếu chúng ta đã thỏa thuận với nhau trong nhận định quá trình phát triển văn học của nước ta cả về nội dung và hình thức, nếu chúng ta thỏa thuận với nhau tiêu chuẩn để liệt một tác phẩm văn học vào kho tàng văn học dân tộc trước hết là nội dung dân tộc, thì chúng ta không thể nào gạt bỏ được những bài thơ yêu nước, những bài hịch yêu nước của bao nhiêu tiền nhân xưa kia đã viết bằng chữ Trung-quốc.

Vì vậy, theo ý riêng tôi thì những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán có thể và cần được liệt vào kho tàng văn học dân tộc của Việt-nam. Và chúng ta cần đánh giá địa vị của những tác giả các bài văn ấy một cách xứng đáng.

Nghiên cứu văn học sử Việt-nam, chúng ta không thể không nghiên cứu những bài văn ấy. Nghiên cứu văn học sử Việt-nam chính là để hiểu biết xã hội Việt-nam qua các thời đại biểu hiện như thế nào trên lãnh vực văn học, thế mà lại muốn gạt bỏ những bài văn yêu nước vì những bài văn ấy viết bằng chữ Trung-quốc, thì còn căn cứ vào đâu mà hiểu được xã hội nước ta trước kia và sự biến diễn văn hóa của nước ta qua các thời đại. Xét văn học cũng như xét bất cứ một hiện tượng xã hội nào, phải chăng là chúng ta nên chỉ cần căn cứ vào hình thức?

Phương pháp suy luận theo hình thức ảnh hưởng khá nhiều trong nhiều người chúng ta, làm cho chúng ta sao lãng thực chất của vấn đề, dắt ta đi quá xa chân lý. Đã đến lúc chúng ta cần kiểm điểm lại phương pháp ấy và riêng trên địa hạt nghiên cứu văn học sử của Việt-nam, theo ý chúng tôi, chúng ta lại càng cần hết sức tránh phương pháp ấy.

MINH-TRANH

Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyền «Việt-nam sử lược» của Trần Trọng-Kim

của TRẦN HUY-LIỆU

I

Lời nói đầu

CÙNG cách mạng dân tộc dân chủ của chúng ta hiện nay nhắm vào hai đối tượng chính là đế quốc và phong kiến. Đứng trong địa hạt văn hóa, chúng ta có nhiệm vụ tẩy rửa những vết tích của thực dân và phong kiến còn dầy rãy ở xung quanh chúng ta, ở bản thân chúng ta, cả ở trong đầu óc chúng ta. Riêng đối với sử học, một lợi khi sắc bén mà hàng trăm, ngàn năm nay, phong kiến và đế quốc đã dùng nó để mê hoặc nhân dân rất có hiệu lực. Vì vậy, trong khi học tập, nghiên cứu những quan điểm sử học mới, chúng ta cần phải thanh trừ những cái gì là phi lịch sử, là phản lịch sử, là phản dân tộc, là đầu độc dân chúng còn lại ở trong tủ sách, trong nhà trường, trong câu chuyện, trong ý niệm của chúng ta. Hiện nay, sau chín năm kháng chiến gian khổ và anh dũng, hòa bình đã được lập lại trên đất nước ta. Tại miền Bắc, nhân dân ta đã được hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân và phong kiến. Cuộc phát động quần chúng cải cách ruộng đất đương tiến hành. Nhưng đừng tưởng như thế là chúng ta sẽ thanh toán những thù địch của chúng ta một cách mau chóng và gọn ghẽ. Kẻ thù của ta đã bị khuất bóng, bị đánh đổ trên quá mứa đất nước ta. Nhưng tư tưởng và lý luận

của chúng vẫn còn có địa vị ở trong chúng ta, còn ám ảnh, bao vây đầu óc chúng ta. Thật thế, kẻ thù bằng xương bằng thịt thì chúng ta dễ tìm thấy để chiến đấu ; nhưng tư tưởng thù địch lẩn quất ở trong chúng ta thì nhiều khi chúng ta lại dung dưỡng cho nó. Vì vậy, chúng tôi đề nghị các bạn văn hóa, đặc biệt là các người nghiên cứu văn, sử, địa nên tranh thủ thời gian, làm một cuộc kiềm điềm phê bình, tự phê bình để « cáo giác » những « tang vật » của bọn thực dân và phong kiến còn dấu kỹ ở trong các tác phẩm từ trước tới giờ. Cũng trong tinh thần « thực sự cầu thị », phê bình và tự phê bình, chúng ta nhân dịp này có thể cùng nhau thảo luận, tranh luận, đi sâu vào vấn đề để tìm ra chân lý. Nếu việc làm của chúng ta gây thành được một phong trào trên sách báo, trong câu chuyện, trong nhà trường, trong nhân dân thì việc tẩy rửa những tàn tích đế quốc và phong kiến trong địa hạt văn học của chúng ta nhất định có kết quả tốt. Cố nhiên là chúng ta xướng lên việc học tập, nghiên cứu, phê bình và tự phê bình để tẩy rửa những quan điểm đế quốc và phong kiến còn sót lại trên địa hạt văn-sử-địa không có nghĩa là cõi động người ta đốt hết những sách vỏ ấy đi, theo một vài kinh nghiệm trong cuộc vận động Đời sống mới ; mà chỉ là vạch ra những tư tưởng thù địch, đầy mạnh việc học tập và xây dựng nền văn hóa mới của chúng ta.

Từ số tập san này, chúng tôi bắt đầu làm cái việc tố cáo những quan điểm thực dân và phong kiến trong quyển « Việt-nam sử lược » của Trần Trọng-Kim, vì nó là một quyển sử được thông dụng nhất trong thời Pháp thuộc, sau cuộc đại chiến thứ nhất. Và cho đến bây giờ đây, nó vẫn chưa bị đào thải hẳn. Như vậy, công dụng và ảnh hưởng của nó không nhỏ. Nhiều người rất khâm trọng trong khi đả kích nó, nhưng vẫn phải dùng nó, vì chưa có quyển sử khác xứng đáng thay vào. Nhưng cũng chính vì sự thông dụng của nó, chúng ta càng phải vạch rõ những quan điểm từ phi lịch sử đến phản dân tộc của nó, căn bản là quan điểm của thực dân và phong kiến, đặng đánh bại những ảnh hưởng tai hại ấy đi. Quyển Việt-nam sử lược mà chúng tôi căn cứ vào để phê bình đây là quyển in lần thứ 5, tác giả đã sửa chữa nhiều câu nhiều chữ, khác với những lần in trước và xuất bản vào năm 1954. Như thể nghĩa là những tư tưởng phản ánh trong quyển

sách này là đúng với tư tưởng của tác giả trước ngày từ trần. Chúng ta có đem ra phê bình cũng không ai có thể nói rằng đó là những quan niệm đã qua của tác giả.

Nói rõ như thế rồi, tôi xin bắt đầu vào việc phê bình. Cũng cần nói thêm rằng: đây chỉ là một bài phê bình nhỏ đối với quyển sách 574 trang, nên cũng chỉ co thể vạch ra những nét lớn về quan niệm, không đi vào chi tiết từng câu từng chữ.

II

Những quan điểm phi lịch sử của tác giả « Việt-nam sử lược »

Những quan điểm phi lịch sử ở trong quyển *Việt-nam sử lược* rất nhiều. Đây chỉ lấy ra một vài đoạn làm thí dụ.

Nhận định về việc bọn phong kiến nhà Minh sang xâm lược nước ta vào thế kỷ thứ 15, Trần Trọng-Kim viết:

« Xem công việc của Hồ Qui-Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế mà giả thủ cứ giúp nhà Trần cho có thuỷ chung thì dẫu giặc Minh có thế mạnh đến đâu nữa cũng chưa hầu dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu. Nhưng vì cái lòng tham xui khiền, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế Hồ Quý-Ly mới làm việc thoán đoạt mà nhà Minh mới có cơ mà sang đánh lấy nước An-nam » (1)

Ở đây, tôi không đi sâu vào quan hệ Trung-Việt lúc bấy giờ để nói rõ bọn phong kiến nhà Minh sau khi nắm chính quyền ở Trung-quốc, một mặt cũng cố địa vị ở trong nước, một mặt vươn thế lực ra nước ngoài thế nào. Đặc biệt là đối với nước ta, chúng định xâm chiếm để vơ vét tài nguyên và dùng làm căn cứ địa để thông thương sang Nam-dương, Thái-lan, Ấn-độ thế nào. Tôi hãy trở lại chỗ lập luận của Trần Trọng-Kim: tại sao bọn phong kiến nhà Minh đánh chiếm nước ta? Vì có Hồ Qui-Ly làm việc « thoán đoạt ». Tại sao Hồ

(1) Việt-Nam sử lược — Trần Trọng-Kim, trang 190, in lần thứ 5.

Qui-Ly làm việc *thoán đoạt*? Vì *lòng tham* xui khiến. Thể nghĩa là nước ta bị xâm chiếm để bước vào một giai đoạn khác, xuất phát điểm đều là do *lòng tham* của Hồ Qui-Ly. Chờ nếu Hồ Qui-Ly cứ *giúp nhà Trần cho có thủy chung* thì lịch sử Việt-nam lại xoay ra thế khác. Lập luận như thế thì chẳng những giai đoạn lịch sử này, mà còn bao nhiêu giai đoạn lịch sử khác, động cơ chuyen vần của nó đều là do lòng tham của một kẻ nào có quyền lực; do đó, lịch sử phát triển của một dân tộc hay cả loài người không có một qui luật nhất định nào cả. Sự thực lịch sử có như thế không? Có cho phép tác giả *Việt-nam sử lược* nói như thế, nhận định như thế không? Một nhận thức thông thường và cũng là căn bản là: xã hội biến chuyển do những điều kiện khách quan trong xã hội đó quyết định, mà căn bản là sự biến chuyển của nền kinh tế. Tập đoàn phong kiến thống trị là họ Trần bấy giờ, sau khi đã thành công trong việc chống ngoại xâm Mông-cồ, đã không quan tâm tới đời sống của nhân dân, lại tăng cường sự bóc lột tó và thuế, chiếm đoạt ruộng đất của nông dân để chia cho các công thần làm thái ấp (1), dùng nô tỳ để khai khẩn đất hoang làm trang hộ riêng (2). Ấy là chưa kể những sa hoa hủ hóa là một truyền thống trong nếp sống của bọn vua chúa phong kiến mà Trần Dụ-Tôn, Trần Nghệ-Tôn là điển hình. Cũng chưa kể vì sự bất lực của bọn phong kiến thống trị mà những nạn lụt lội, mất mùa diễn ra hầu như không năm nào không có.

(1) Năm 1237, Trần Thái-Tôn lấy ruộng đất ở Yên-phụ, Yên-dương, Yên-sinh và Yên-bang (thuộc huyện Đông-triều và huyện Kinh-môn hiện nay) phong cho Trần Liêu. Năm 1289, Trần Nhàn-Tôn lấy tất cả ruộng đất ở Khoái-lộ (thuộc huyện Khoái-châu ở Hưng-yên hiện nay) phong cho Nguyễn Khoái. Trần Thuận-Tôn chiếm ngót một ngàn mẫu ruộng của nông dân Cố-mai (tức là Hoàng-mai và Tương-mai ở cạnh thành phố Hà-nội hiện nay) phong cho Trần Khát-Chân và Trần Nguyên-Hãn v.v... Trần Quốc-Tuấn được phong ấp ở Kiếp-bạc. Trần Quốc-Chân được phong ấp ở Chí-linh. Trần Nhật-Duật ở Thanh-hóa. Trần Quốc-Khang ở Diễn-châu. Ấy là chưa kể những nơi 20 mẫu hay 30 mẫu phong cho các công thần nhỏ khác.

(2) Luật nhà Trần định rằng: người trong dòng tôn thất và tướng quốc được phép có 1000 người hầu hạ. Hoài viễn hầu Trần Quốc-Toản có gia nô hàng nghìn người. Sử cũ chép rằng số gia nô và nô tỳ cuối nhà Trần tăng lên rất đông. Họ phải thích chữ vào mặt và bị đói xù rất tàn nhẫn theo một hình luật riêng.

Trong tình trạng thối nát của một dòng vua đương lúc sa sút, những mâu thuẫn xã hội càng trở nên sâu sắc. Mâu thuẫn giữa nội bộ phong kiến tại triều đã nổ ra giữa Trần Dụ-Tôn với Trần Quốc-Chân, giữa Trần Nghệ-Tôn với Trần phế đế và giữa Trần Khát-Chân, Trần Nguyên-Hãn với Hồ Quý-Lý. Mâu thuẫn giữa phong kiến với nông dân đã nổ ra những cuộc nông dân khởi nghĩa ở nhiều nơi, như nông dân trại Chiêm-chiêu nổi dậy năm 1329 và năm 1337, nông dân Thái ở dọc sông Đà nổi dậy năm 1341. Cuộc vũ trang khởi nghĩa của nông dân Yên-phụ do Ngô Bệ làm đầu, hợp với những gia nô và nô tỳ từ các thái ấp trốn ra đã kéo dài từ năm 1344 đến năm 1360. Cuộc bạo động của các gia nô và nô tỳ trốn khỏi từ các nhà vương hầu do một người tên là Tề lanh đạo, đã nổi dậy ở Lạng-sơn và Nam-sách năm 1354. Một cuộc bạo động lớn của nông dân là cuộc bạo động do Phạm Sư Ôn chỉ huy đánh chiếm kinh-đô ba ngày, làm triều đình nhà Trần phải bỏ chạy.

Như thế đủ cho chúng ta thấy cơ đồ nhà Trần bị tan vỡ không phải vì lòng tham của Hồ Quý-Lý mà sinh ra và sau đó, nước ta bị phong kiến nhà Minh xâm chiếm là có cả một nguyên nhân sâu xa của nó. Nhưng theo Trần Trọng-Kim, thì, mặc dầu nhà Trần đã thối nát đến thế, Hồ Quý-Lý vẫn cứ nên « giúp nhà Trần cho có thủy chung » và do đó « ...tiếng thơm để lại nghìn thu ». Đến đây, tôi muốn hỏi tác giả : (nếu tác giả còn sống) thế nào là « thủy chung », thủy chung đối với ai ? Thế nào là « thoán đoạt » giữa hai phe phong kiến tranh nhau chính quyền ? Cho cả đến gọi là « tiếng thơm để lại nghìn thu » ấy có quả là « thơm » không ? Đấy không những rõ ra một quan điểm sai lầm về sử học của Trần Trọng-Kim, mà còn bóc trần cả một quan niệm cõi hủ của đạo đức phong kiến mà Trần Trọng-Kim đã đem ra để nhận xét và phê bình lịch sử.

Huống chi như trên đã nói, Hồ Quý-Lý tranh quyền cướp nước của nhà Trần là việc diễn ra trong nội bộ giai cấp phong kiến. Nhưng chúng ta phải nhận : với những cải cách táo bạo như hạn chế việc cướp ruộng đất, chia lại công điền, sửa đổi lại pháp luật, hạn chế việc nuôi gia nô v.v.., Hồ Quý-Lý, tiêu biểu của phái phong kiến cải lương, đã tiến bộ hơn phái phong kiến phản động nhà Trần đương đi tới tan vỡ. Nhưng sau đó, dù đảng của phong kiến nhà Trần là bọn

Trần Thiêm-Bình lại rước quân xâm lược nhà Minh về cướp nước và làm nội ứng cho giặc, làm cho nước ta bị rơi vào ách đô hộ của phong-kiến nhà Minh. Như vậy, chúng ta càng thấy rõ nước ta bị mất nước về nhà Minh là tại Hồ Qui-Lý « không giúp nhà Trần cho có thủy chung » hay chính nhà Trần đã gây ra điều kiện mất nước và đâm töu thất nhà Trần đã công nhiên rước giặc về cướp nước ?

..

Sang một giai đoạn lịch sử khác. Chép đến cuộc « Tây sơn dãy binh », Trần Trọng-Kim đã tìm ra nguyên nhân của nó bằng mấy câu : « . . . Nguyễn Nhạc trước làm biến lại ở Vạn-đồn, cho nên sau người ta thường gọi là biến Nhạc. Nhưng vì tính hay đánh bạc, tiêu mất cả tiền thuế, sợ phải tội, bỏ vào rừng làm giặc. » (1)

Nếu căn cứ theo lập luận này, chúng ta có thể suy diễn sau đây : vì Nguyễn Nhạc mâu mè cờ bạc, tiêu mất tiền thuế rồi sợ tội, bỏ vào rừng làm giặc, do đó, mới có cuộc đảo lộn cả một thời đại lịch sử. Trái lại, nếu Nguyễn Nhạc là một công chức thuần cẩn, không đánh bạc thì sẽ không tiêu mất tiền thuế. Không tiêu mất tiền thuế thì Nhạc vẫn là anh biện lại tầm thường, không trở nên anh tướng giặc, do đó, lịch sử Việt-nam lại xoay ra cách khác.

Sự thật lịch sử có cho phép chúng ta suy luận một cách sơ sài để vẩn bánh xe lịch sử đi lung tung như thế không ? Ở đây, chúng tôi cũng không đi sâu vào hoàn cảnh lịch sử bấy giờ đã nổ ra cuộc Tây-sơn khởi nghĩa, mà chỉ nêu lên một vài nét chính để tìm thấy động cơ đã nổ ra nó. Như chúng ta đã biết, từ thế kỷ thứ 16 đến thế kỷ thứ 18, chế độ phong kiến ở Việt-nam hâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Những cuộc phân tranh liên tiếp giữa các phe phong kiến như Trịnh – Mạc, Nguyễn – Trịnh đã làm cho lực lượng phong kiến bị suy yếu và đời sống của nhân dân trong nước rất khổ cực. Riêng về nông dân miền nam dưới quyền thống trị của nhóm phong kiến nhà Nguyễn càng bị chiếm đoạt ruộng đất và bóc lột tàn nhẫn. Chế độ quan-diền-trang và quan-đồn-trang đã biến nông dân lao động thành những

(1) Việt-nam s̄a lược — Trần Trọng-Kim, trang 345, in lần thứ 5.

tá điểu của những đại địa chủ, dòng họ hay tay sai của chúa Nguyễn. Thuế khóa nặng nề và phiền phức. Chế độ phu dịch và binh dịch đã làm đình trệ sức sản xuất của nông dân. Nạn hối lộ hoành hành. Do đó, nông dân ở nhiều nơi đã nổi dậy chống lại bọn thống trị tham tàn. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn, một thái-ấp của họ Nguyễn, nổ ra trong những điều kiện chín mùi và trên một cơ sở vững chắc. Vì vậy, nó vừa nổ ra thì đã lở đất long trời; hệ thống phong kiến tan rã từng mảnh. Như vậy, cái động lực xoay chuyển thời đại bấy giờ là sự vùng dậy của đại khối nông dân giữa mấy trùng áp bức, chứ không phải do một động cơ cá nhân Nguyễn Nhạc. Cố nhiên là hai anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, những thủ lĩnh của nông dân bấy giờ, đã đóng vai trò quan trọng của lịch sử. Nhất là Nguyễn Huệ, một người xuất thân trong làng áo nâu, đã đánh bại những phe phong kiến từ Nam tới Bắc và dẹp tan giặc ngoại xâm cấu kết với phong kiến. Nhưng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ sở dĩ làm được những việc phi thường ấy, đâu có phải chỉ vì cái tài xuất chúng của cá nhân, mà chính là sức mạnh của quang đại nông dân thiểu ăn, thèm ruộng. « Thời thế tạo anh hùng », Nguyễn Huệ xứng đáng là một bậc anh hùng. Nhưng anh hùng đã do thời thế tạo ra. Thời thế đây là sự đỗ nát của các phe phong kiến, là chí căm thù của nông dân lên tới cao độ. Và do đó, anh hùng ngược lại, Nguyễn Huệ trở nên « anh hùng tạo thời thế » !

* *

Đến một đoạn giải thích tình hình xã hội khác. Trong bài « chế độ và tinh thế nước Việt-nam đến cuối đời Tự-Đức », Trần Trọng-Kim viết: « Hễ ai đi học mà vì lẽ gì không thi đỗ, làm quan không được thì bức chí quay ra làm giặc để tìm cách hiển vinh, thành ra trong nước hay có giặc giã » (1). Thể nghĩa là: bao nhiêu cuộc nông dân bạo động và giặc giã nỗi lên dưới thời phong kiến, thì, theo Trần Trọng-Kim, đều là do một bọn bất đắc chi, bị thất bại trong khoa trường hay họan trường gây nên, chờ chẵng liên quan gì đến tình hình kinh tế, đời sống nhân dân chút nào cả. Sự thực lịch sử có

(1) *Việt-nam sử lược* — Trần Trọng-Kim, trang 486 — in lần thứ 5.

nurse thể không ? Dở lại từng trang lịch sử nước ta, không kẽ những cuộc chiến-tranh chính nghĩa chống ngoại xâm hay những cuộc phản tranh giữa các phe phong-kien, còn thì là những cuộc khởi nghĩa của nông dân hay những đám giặc cướp nồi lên từng địa phương. Tại sao xã hội xảy ra những hiện tượng ấy ? Chính vì đời sống của nhân dân không yên, nên trật tự xã hội không thể duy trì được. Căn bản là mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với sức sản xuất. Bao giờ mâu thuẫn đến cao độ thì nổ ra cuộc cách mạng. Tác giả *Việt-nam sử lược* đã không thấy rõ nguồn gốc của những biến chuyen xã hội, mà chỉ bị ám ảnh về một vài động cơ cá nhân để suy diễn lịch sử một cách ngày thơ. Không nói đâu xa, nói ngay một người mà có lẽ Trần Trọng-Kim đã nhầm vào là Nguyễn Hữu-Cầu. Cầu học giỏi, thi không đỗ, sau làm « giặc ». Nhưng nếu Cầu chỉ là một nhà nho bấy dắc chi thì làm sao có được sự ủng hộ của nông dân, lập nên được sự nghiệp « đục trời khuấy nước » trong tám năm dòng dã (1743-1751), đánh tan những quân đội tinh nhuệ nhất của chúa Trịnh ở Kinh-bắc ? Nguyễn Hữu-Cầu sở dĩ huy động được nông dân vì đã đem quyền lợi lại cho nông dân. Sử chép Cầu đã lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo và đánh các thuyền buôn gạo chia cho dân đói. Do đó, nghĩa quân đi đến đâu được dân ủng hộ đến đó, « thiếu lương thực thì có dân cung cấp. Không biết đường lối thì có dân chỉ dẫn ». Và cái danh hiệu « Đông đạo thông quốc bảo dân đại tướng quân » đã tỏ rõ cái mục đích bảo vệ nhân dân của Nguyễn Hữu-Cầu. Kẽ ra một chuyện trong nhiều chuyện như thế để nói lên rằng: qua các triều đại phong kiến ở Việt-nam, « trong nước hay có giặc giã » chính là biểu hiện sự khủng hoảng của chế độ phong kiến, chứ không phải do những động cơ riêng của từng cá nhân, nhất là không phải vì « không thi đỗ, làm quan không được thì bức chí quay ra làm giặc » theo lời suy luận của « sứ gia » Trần Trọng-Kim !

Một ví dụ khác nữa, khi nói đến nguyên nhân nước ta bị mất vào tay bọn thực dân Pháp xâm lược, thì Trần Trọng-Kim, cũng như một số người khác, đã qui cả vào việc cấm đạo và cấm thông thương của triều đình Huế. Trần Trọng-Kim đã viết ra những câu : « bởi những sự làm lỗi ấy cho nên nước Pháp mới dùng binh lực... » và « giám

mục Pen-lo-ranh (Pellerin) trốn xuống tàu Ca-li-na (Calinal) ở Đà-năng về yết kiến Nã-phá-luân thứ ba và hoàng hậu O-den (Eugène) là người sùng đạo nên tức giận đánh ta » v.v... Nói gọn lại, vì ta căm thùong thương, căm truyền đạo nên thực dân Pháp mới đánh chiếm nước ta. Nếu ta để cho họ được thông thương, truyền giáo tự do thì đâu đến nỗi ! .. Cũng theo lý-luận của Trần Trọng-Kim thì thật không may cho dân tộc Việt-nam đã gặp phải vua và hoàng hậu nước Pháp bấy giờ là « *người sùng đạo nên tức giận đánh ta* », chờ nếu họ không phải là người sùng đạo thì ta có căm đạo chẳng nữa, họ cũng chẳng gây chuyện với ta. Do đó, dân tộc ta chẳng phải hơn 80 năm đeo ách nô lệ! Kết luận như thế, Trần Trọng-Kim không những đã bào chữa cho bọn thực dân xâm lược Pháp, mà lại còn che đậm cho cả một chế độ phong kiến thối nát.

Với bài này, hôm nay, tôi không làm được cái việc tìm ra nguyên nhân mất nước một cách kỹ càng cả điều kiện chủ quan lẫn khách quan của nó. Chỉ biết rằng nước Việt-nam ta hồi ấy, cũng như nhiều nước nông nghiệp khác ở Á-đông, là một thị trường rộng lớn mà các nước tư bản phương Tây dòm ngó vào. Riêng về tư bản Pháp, chúng đã đề tâm xâm chiếm nước ta từ khi Gia-Long cho con sang « *khấn hứa* » với Pháp-hoàng Lu-y thứ 16. (1784). Rồi, từ phái đoàn thương mại Ta-véc-ni-ê (Tavernier) Ba-rông (Baron) đến hội truyền giáo ngoại quốc, kế hoạch cướp nước của chúng đã vạch ra và theo đuổi ráo riết. Đạo quân thứ năm gồm có những bọn đội lốt thày tu đã dọn đường trước cho một cuộc can thiệp bằng vũ lực, chỉ chờ có dịp là gây hấn. Trong lúc ấy thì chế độ phong kiến Việt-nam đã thối nát đến cực độ. Mâu thuẫn giữa phong kiến và phong kiến, nhất là giữa phong kiến và nông dân càng trở nên sâu sắc. Những cuộc bạo động của nông dân và giặc cướp nồi dậy từ tung, làm cho trật tự phong kiến không còn duy trì được. Cho tới khi giặc ngoại xâm tràn vào, giai cấp phong kiến thống trị chống đỡ yếu ớt, rồi đầu hàng, cầu kết với giặc. Như vậy, việc ngăn cản truyền giáo hay thông thương của triều đình Huế bấy giờ chỉ là một cớ cho bọn xâm-lược kiểm chuyện can thiệp vào, chờ đâu phải là một nguyên nhân mất nước.

*

Dẫn ra một số thi dụ kê trên trong quyển *Việt-nam sử lược*, chúng ta có thể tạm kết luận rằng: theo kiến giải của Trần Trọng-Kim thì nước ta có lúc mất về bọn phong kiến Trung-quốc và sau đó là thực dân Pháp, lịch sử nước ta có cuộc Tây-sơn khởi nghĩa cùng bao nhiêu cuộc bạo động khác đều do những động cơ cá nhân rất tầm thường, rất riêng lẻ. Như vậy, lịch sử chỉ là những cái tinh cờ chồng chất lại, không theo một qui luật nào nhất định. Nhìn về trước, người ta không biết sao lại có ngày nay. Nhìn về sau, người ta cũng không biết nó sẽ phiêu lưu đến đâu. Như vậy, chẳng có gì là bước tiến hóa của lịch sử; chẳng có gì là qui luật phát triển của xã hội. Người ta sống trong thời đại như sống trong cõi «lơ mơ», không biết hành động thế nào để đầy cho bánh xe lịch sử tiến lên, không biết căm thù những chế độ đã kìm hãm sức sản xuất, kìm hãm lịch sử. Quan niệm duy tâm của Trần Trọng-Kim nhất định không được phép tồn tại và phồn biến mãi trong nhà trường, trong nhân dân ta.

III

Những quan điểm phản dân tộc của tác giả *Việt-Nam Sử lược*

Bằng những lập luận kê trên, Trần Trọng-Kim đã rơi vào quan niệm duy tâm, một quan niệm phi lịch sử. Nhưng nó chẳng phải chỉ dừng lại ở đây. Nó còn dẫn tới quan niệm phản dân tộc.

Trong một đoạn giới thiệu lịch sử dân tộc ta, Trần Trọng-Kim viết: «*từ khi người Việt-nam lập thành nước đến giờ, kê hàng mấy nghìn năm, phải người Tàu cai trị mấy lần, chịu khổ sở biết bao nhiêu phen, thế mà sau lại lập được cái nền tự chủ và vẫn giữ được cái tính đặc biệt của giống mình, ấy là đã tỏ ra rằng khí lực của người mình không đến nỗi kém hèn cho lắm. Tuy rằng mình chưa làm được việc gì cho vang bǎng người, nhưng mình còn có thể hy vọng một ngày kia cũng nên được một nước cường thịnh*» (1). Đánh giá dân tộc

(1) *Việt nam sử lược* của Trần Trọng-Kim — trang 19, in lần thứ 5.

ta, đánh giá lịch sử dân tộc ta như thế có đúng hay không ? Theo cái mức « *đè cao* » của Trần Trọng-Kim thì khi lực của dân tộc ta cũng « *không đến nỗi kém hèn cho lắm* », nghĩa là kém hèn vừa vừa thôi. Và, mặc dầu Trần Trọng-Kim có « *an ủi* » là « *mình (dân tộc ta) còn có thể hy vọng một ngày kia cũng nên được một nước cường thịnh* » ; nhưng trước về trước thì « *chưa làm được việc gì cho vẻ vang bằng người* ». Đọc đến đây, mỗi người trong chúng ta đều muốn thét vào mặt tác giả (nếu tác giả còn sống) mà hỏi rằng : « một dân tộc hàng mấy nghìn năm sống bên bờ phong kiến không lồ ở Trung - quốc luôn luôn xâm lược mịn, muốn tiêu diệt mình, đồng hóa mình, vậy mà dân tộc ấy vẫn luôn luôn nêu cao tinh thần bất khuất, viết nên những trang lịch sử tráng kỳ chống ngoại xâm bằng những chữ lớn « *Đống đa* », « *Chi-lăng* », « *Chi-linh* », « *Vạn-kiếp* », « *Bách-đằng* », vậy thì dân tộc ấy có đáng cho một kẻ cầm bút viết sử như Trần Trọng-Kim phê rằng « *chưa làm được việc gì cho vẻ vang bằng người* » hay được khen một cách vót vát là « *không đến nỗi kém hèn cho lắm* » không ? Không ! Lịch sử đã chứng nhận dân tộc ta không phải kém hèn, đã khai thác nên một giải non sông gấm vóc từ Mục-nam-quan đến mũi Cà-mau với sức lao động và đức tính cần cù của mình, đã tranh đấu hàng nghìn năm để giữ vẹn lãnh thổ, giữ vững chủ quyền đất nước. Trong dân tộc đã từng sản ra những nhà chính trị và quân sự đại tài như Trần Quốc-Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ... đã có những nhà văn học nổi tiếng như Lê Văn-Hưu, Phan Huy-Chú, Nguyễn Du, Nguyễn Thị Diêm, Hồ Xuân-Hương v.v... Mặc dầu có những lúc nước bị mất, nhưng dân tộc đã bao phen vùng dậy. Bao nhiêu con yêu của đất nước đã đem xương máu, bỏ hơi để xây dựng nền độc lập cho tổ quốc, giải phóng cho giỗng nòi. Cũng vì cái truyền thống bất khuất của dân tộc ngày càng phát triển nên qua những ngày Pháp thuộc, những cuộc chiến đấu bằng vũ trang hay tranh đấu chính trị vẫn luôn luôn không ngừng và tiến tới tòng khởi nghĩa tháng tám, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra mắt trước nhân dân thế giới của một thời đại mới. Ấy là chưa kể đến năm Kháng chiến, nhân dân Việt-nam, dưới quyền lãnh đạo của Đảng Lao-động Việt-nam và Hồ Chủ tịch, càng phát huy truyền thống anh dũng, lực lượng dân tộc

lên tới cao độ, đem lại hòa bình thắng lợi ngày nay. Như vậy, chỉ có những kẻ mất hết cả tinh túc tôn của dân tộc, lòng tự tin vào dân tộc, cam tâm làm tay sai cho địch, thay thà đổi chủ tới hai ba lần, mới dám đánh giá dân tộc một cách thảm hại như thế.

Thế rồi, giải thích cái nguyên nhân đã làm cho nước ta « không đến nỗi hèn kém cho lắm » và « chưa làm được việc gì cho vẻ vang bằng người », Trần Trọng-Kim đã qui vào địa thế và khí hậu nước ta : «... nước ta ở phía Đông thì có bờ, ở phía Tây, phía Nam thì những người Mường người Lào là những người văn minh kém mình cả, còn ở phía Bắc có nước Tàu là hơn mình, nhưng Tàu lại to quá, sự giao thông với mình thì cách trở xuyên sơn, đường sá khó khăn không tiện, chỉ có quan tư thỉnh thoảng đi lại mà thôi, chứ dân trong nước không mấy khi đi ra đến ngoài bờ cõi nước nhà. Người mà cả đời không đi đến đâu, mắt không trông thấy cái hay cái dở của người thì tiến hóa làm sao được ? »... và « người mình về xít nóng ngực, cách ăn mặc giản dị, đơn sơ, không phải cần lao lo nghĩ cũng đủ sống, cho nên ai cũng thích nhàn lạc, qui hò khôi chết thì thôi, chứ không muốn lao tâm lao lực lắm như những người ở các nước văn minh khác... » (1)

Theo nhận định kề trên, Trần Trọng-Kim đã rơi vào thuyết địa lý quyết định và khí hậu quyết định của một số sử gia lạc hậu. Nói theo Trần Trọng-Kim, thì, nước ta đã bị quyết định bởi hai điều kiện địa lý và khí hậu như thế thì dân tộc ta còn « tiến hóa làm sao được ? » Chúng ta không chối địa lý có ảnh hưởng một phần nào đến sinh hoạt của dân tộc. Nhưng đó không phải là một điều kiện quyết định, hơn nữa, nó không phải cố định. Cũng một địa lý hình thế ấy, nhưng về khách quan cũng như về chủ quan, nước Việt-nam trong thời kỳ phong kiến đã không giống nước Việt-nam vừa là phong kiến vừa là thực dân địa. Nhất là, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày nay thì những cái mà Trần Trọng-Kim đưa ra tưởng là muôn đời không thay đổi ấy đã không còn tồn tại nữa rồi. Nhưng nếu chúng ta chỉ gán cho Trần Trọng-Kim cái quan niệm « tĩnh » đối với sự vật

(1) *Việt-nam sử lược* — Trần Trọng-Kim, trang 81, in lần thứ 5.

biển chuyền thì cũng còn là nhẹ. Đằng này, Trần Trọng-Kim không phải chỉ có thể. Vì đứng trên cương vị của giai cấp phong kiến địa chủ, Trần Trọng-Kim đã phủ nhận đức tính cần lao của dân tộc ta. Chỉ có bọn đế quốc, bọn địa chủ phong kiến hay tay sai của chúng ăn bám trên sức cần lao của nhân dân lao động mới « *thích nhàn lạc* », mới « *không phải cần lao lo nghĩ cũng đủ sống* », mới « *không muốn lao tâm lao lực lắm...* ». Nếu dân tộc ta chỉ « *thích nhàn lạc* », « *không muốn lao tâm lao lực lắm* » thì đã không có nước Việt-nam ngày nay lớn lên trong quá trình chiến đấu và sản xuất! Nếu tác giả Việt-nam sử lược còn sống tới ngày nay sẽ thấy cái dám người « *thích nhàn lạc* » « *không muốn lao tâm lao lực lắm* », dè sống nhàn lạc trên bờ hôi nước mắt của người khác đương được quyết định cái số phận của họ ra sao !

Nhưng đối với dân tộc Việt-nam ta, Trần Trọng-Kim chẳng phải chỉ « ca tụng » có thể. Trong bài giới thiệu dân tộc tính của « *người Việt-nam* », Trần Trọng-Kim đã viết ra một đoạn sau đây: « *Về đàng trí tuệ và tinh linh thì người Việt-nam có cả tinh toll và linh xấu. Đại khái thì trí tuệ minh mẫn, học chóng tiến, khéo chân tay, nhiều người sáng dạ, nhớ lâu, lại có tinh hiểu học, trọng sự học thức, qui sự lè phép, mến điều đạo đức, lấy sự nhân, nghĩa, lễ, trí, tín làm năm đạo thường cho sự ăn ở. Tuy vậy, vốn hay có tinh tinh vặt, cũng có khi quỷ quyết và hay bài bác chế nhạo. Thường thì nhút nhát, hay khiếp sợ và muốn sự hòa bình, nhưng mà đã đi trận mạc thì cũng có can đảm, biết giữ kỷ luật.* »

Tâm địa thì nóng nỗi, hay làm liều, không kiên nhẫn, hay khoe khoang và ưa trang hoang bẽ ngoài, hiếu danh vọng, thích chơi bời, mê cờ bạc. Hay tin ma quỷ, sùng sự lè báي, nhưng mà vẫn không nhiệt tín tôn giáo nào cả. Kiêu ngạo và hay nói khoác, nhưng có lòng nhân, biết thương người và hay nhớ ơn. » (1)

Trước hết, tôi phải nói rõ cái cảm giác của tôi khi nghe những lời giới thiệu về « *người Việt-nam* » kè trên tưởng như nghe lời phê phán của một « *qui quan* » nào trong thời Pháp

(1) *Việt-nam sử lược* — Trần Trọng-Kim, trang 18, in lần thứ 5.

thuộc, hay khách du lịch ngoại quốc nào từ Việt-nam trở về, chớ không thè ngờ cái dạng quá ư vô tình, quá ư khinh bỉ ấy lại thoát ra ở một người mang dòng máu Việt-nam, sống trên đất nước Việt-nam, chẳng những thế, còn viết sử Việt-nam. Và, tất cả một đoạn tả người Việt-nam, theo ông Trần Trọng-Kim, đây là dân tộc tinh của chúng ta đấy !

Cũng cần nói qua : dân tộc tinh từ đâu mà có ? Nó quan hệ với những yếu tố cấu thành một dân tộc trong một quá trình lịch sử nhất định. Bàn về một dân tộc tinh, người ta cũng không thè cẩn cứ vào một thời gian ngắn ngủi, một hoàn cảnh lẻ loi hay một đám người ít ỏi nào. Ví dụ : người ta có thể thấy người Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Tám và chín năm Kháng chiến khác với người Việt-nam trong thời Pháp thuộc. Một đẳng dưới sự áp bức về vật chất và tinh thần, mọi đức tính hay của dân tộc bị chèn ép xuống. Một đẳng, trong hoàn cảnh phấn khởi và cởi mở, mọi đức tính hay của dân tộc đều được phát huy lên. Bọn xâm lược nhà Nguyễn không thè nhìn dân tộc tinh của người Việt-nam qua những tên phản bội Trần Kiện, Trần Ích-Tắc, mà phải thấy dân tộc tinh của người Việt-nam qua tinh thần bất khuất của Trần Bình-Trọng, tinh thần đoàn kết chống ngoại xâm trong hội nghị Diên-hồng và chỉ cầm thù hiện trên cánh tay có thích hai chữ « Sát Thát », của quân lính nhà Trần. Cũng như thực dân Pháp không thè nhìn dân tộc tinh của người Việt-nam qua những tên phản bội dân tộc như Trần Đinh-Lộc, Nguyễn Thành, Hoàng Cao-Khai, hay ở đám kỳ mục khăn đèn áo dài phủ phục trước hương áu vệ đường trong khi xe ô-tô của toàn quyền, thống sứ tung bụi chạy qua, hay ở đám người leo đùi, liếm chảo, bịt mắt bắt dê trong những ngày « hội tây » ở các thành phố, mà phải nhìn thấy tinh thần bất khuất và tin tưởng ở những chiến sĩ cách mạng trước khi lao mình vào máy chém còn hô « Việt-nam độc lập », ở những cuộc kháng Pháp không ngừng hơn 80 năm của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc. Cố nhiên là dân tộc tinh cũng như dân tộc không phải là cố định. Nó còn biến chuyển, còn tiến triển trên bước đường lịch sử của nó. Nhưng bây giờ, chúng ta hãy trở lại câu hỏi : dân tộc tinh của người Việt-nam có đúng như điều nhận xét của Trần Trọng-Kim không ? Chưa nói đến những « tinh xấu », hãy nói ngay những « tinh tốt » mà Trần Trọng

Kim đã tặng cho dân tộc ta thì hầu hết đều dựa vào đạo đức phong kiến theo kiểu một « giáo sư » cho điểm « học sinh » ; chớ thật ra, những tính tốt đặc biệt của dân tộc ta như tinh thần bất khuất, ham muốn hòa bình chẳng hạn, thì đều bị Trần Trọng-Kim bỏ qua không nói đến. Trái lại, những tính xấu mà Trần Trọng-Kim gán vào cho dân tộc ta thì cũng theo kiểu « quan chủ tây » đối với anh em bồi béo Việt-nam phục vụ cho chúng hay sĩ quan Pháp đối với binh lính Việt-nam ngày trước. Ở đây, có lẽ tôi không phải làm cái việc phân tích từng chữ mà Trần Trọng-Kim đã « cho điểm » dân tộc ta, như « *tinh vặt* », « *quí quyết* » « *nhút nhát* », hay « *khiếp sợ* », « *nồng nỗi* », « *hay làm liều* », « *hay khoekhoang* », « *hiếu danh vọng* », « *thích chơi bời* », « *mê cờ bạc* », « *tin ma quỷ* », « *kiêu ngạo* », « *hay nói khoác* » v.v... vì tất cả những cái đó, nói chung là cản tinh nô lệ mà Trần Trọng-Kim đã thấy ngay ở mình, ở những người xung quanh mình, ở trong tầng lớp giai cấp mình trong thời-kỳ Pháp thuộc hay Nhật thuộc, rồi cả gan nói là của dân tộc Việt-nam. Sự thật lịch sử đã định chính hùng hồn những kẻ cầm bút bôi nhọ lịch sử Việt-nam, rằng nếu *nhút nhát hay khiếp sợ* thì dân tộc Việt-nam đã không có được những trang lịch sử oanh liệt chống phong kiến Trung-quốc hàng nghìn năm và chống thực dân Pháp hàng trăm năm ! Nếu *không kiên nhẫn* thì dân tộc Việt-nam đã không dựng nên được nước Việt-nam hiện tại, đồ bao nhiêu máu, bồ hôi để khai thác từng tấc đất từ Quảng-bình đến mũi Cà-mau !

Đã đánh giá dân tộc Việt nam như vậy, cố nhiên Trần Trọng-Kim cho việc mất nước là phải, bài xích những cuộc khởi nghĩa và ca tung công ơn khai hóa của nước Pháp. Trong bài nói về « *văn thân nỗi loạn ở Nghệ-an* », Trần Trọng-Kim viết : « *Sự suy nhược của mình đã sờ sờ ra dấy, thế mà vẫn cứ không chịu mở mắt ra mà nhìn, lại vì sự tức giận một lúc mà làm việc nồng nỗi càn rỡ để cho thiệt hại thêm, như thế thì tội trạng của bọn sĩ phu đối với nước nhà chẳng to lắm ru !* » (1) Đến bài nói về « *công việc của bảo hộ* », Trần Trọng-Kim viết : « *Từ khi đánh dẹp ở các nơi đã yên rồi, các quan tổng đốc toàn quyền lần lượt sang kinh doanh việc*

(1) V. N. S. L. Trần Trọng-Kim, trang 521, in lần thứ 5.

Đông Pháp và lo mò mang về đường chính trị, kinh tế và xã hội theo chính sách của nước Pháp. (1) Rồi đi tới kết luận « *vận mệnh nước Việt-nam hiện nay còn ở trong tay người Pháp, sự hay dở tương lai chưa biết ra thế nào* » (2). Ở đây, chúng ta không đi sâu vào những nguyên nhân suy nhược của nước ta mà chính bọn phong kiến thống trị phải chịu trách nhiệm hoàn toàn. Tuy thế, sau khi bọn phong kiến tại triều đã đầu hàng giặc, câu kết với giặc rồi, một số sĩ phu không cam tâm qui gối cùi đầu, đau lòng trước cảnh nhà tan nước mất, nên đã lãnh đạo nhân dân, phất cờ khởi nghĩa, thét to những khẩu hiệu « *bình Tây sát tả* ». Như vậy, mặc dầu còn có nhiều sai sót, đứng trên cương vị của họ, họ cũng đã tỏ được một phần nào tinh thần bất khuất của dân tộc ta. Nếu Trần Trọng-Kim cho đó là « *nồng nỗi cảm rõ* », là có tội với nước nhà thì nhất định Trần Trọng-Kim phải hoan hô những tên Trần Đình-Lộc, Nguyễn Thành, Hoàng Cao-Khai là những tên tay sai đắc lực của thực dân Pháp, những « *đại dao phủ* » trong cuộc đàn áp phong trào văn-thân, và cũng nói theo Trần Trọng-Kim, như *thế công ơn của bọn « Khuyền-Ung » của « bảo hộ » đối với nước nhà chẳng to lầm ru !*

Còn đối với « *công việc của bảo hộ* » thì Trần Trọng-Kim đã chịu khó nêu lên những việc đặt nhượng địa, mở mang các công cuộc kiến thiết, đường sá, lập xưởng đóng tàu thủy, chỉnh đốn tài chính, mở mang sự học hành, đặt cục y tế, làm nhà bệnh viện, mỏ linh khố xanh, khố đỏ v.v..., nhưng còn bao nhiêu sự nghiệp khác mà Trần Trọng-Kim chưa noi đến như chiếm đoạt ruộng đất, cướp nguyên liệu, kìm hãm công thương nghiệp, giáo dục ngu dân, đầu độc bằng rượu, thuốc phiện, tước đoạt mọi quyền tự do dân chủ, khủng bố phong trào cách mạng v.v... Phải chăng Trần Trọng-Kim đã vô tình hay cố ý quên đi ?

Nhắc đến « *vận mệnh nước Việt-nam* », Trần Trọng-Kim tỏ ý hoài nghi « *sự hay dở tương lai chưa biết ra sao ?* » vì « *ở trong tay người Pháp* ». Sự thật lịch sử đã sáng như ban ngày là : vận mệnh nước Việt-nam là do nhân dân Việt-nam quyết định, chứ không phải do bọn xâm lược quyết định. Bọn phong kiến Trung-quốc trước kia như nhà Hán, nhà Nguyên,

(1) (2) V. N. S. L. của Trần Trọng-Kim, trang 570, 573, in lần thứ 5.

nà Minh, nhà Thanh v.v... đã từng xâm lược hay đe dọa nước Việt-nam, nhưng không quyết định được vận mệnh nước Việt-nam, điều này một người viết sử như Trần Trọng-Kim không thể không thấy rõ. Sau cuộc tống khởi nghĩa tháng Tám, bản tuyên ngôn độc lập đọc tại vườn hoa Ba-dinh Hà-nội, Trần Trọng-Kim càng phải thấy quyền quyết định vận mệnh nước Việt-nam đã biếu lộ trong ý chí của dân tộc Việt-nam như thế nào. Quyết định ấy là đánh đuổi quân xâm lược ra ngoài bờ cõi, làm cho nước Việt-nam hoàn toàn độc lập và thống nhất, đem lại hòa bình dân chủ và cơm áo cho nhân dân. Trong quá trình lịch sử, nhân dân Việt-nam đã quyết định, đương quyết định lấy vận mệnh của mình. Chỉ có những kẻ nào không tin vào lực lượng dân tộc, quen dựa vào thế lực nước ngoài thì mới deo kính đèn đè nhìn tương lai dân tộc một cách mờ ám.

* * *

IV

Kết luận

Đọc *Việt-nam sử lược*, chúng ta đã thấy những quan điểm phi lịch sử cho đến quan điểm phản dân tộc của tác giả Trần Trọng-Kim. Đối với quan điểm trên, chúng ta có thể coi Trần Trọng-Kim cũng như một số sử gia duy tâm khác, không biết đường đi của lịch sử, không nắm vững qui luật của lịch sử. Nhưng đối với quan điểm dưới, Trần Trọng-Kim đã phạm lỗi lầm một cách nghiêm trọng. Quyền V.N.S.L. đã không phản ánh được công cuộc chiến đấu và sản xuất vĩ đại của dân tộc ta qua các quá trình lịch sử, lại cũng không nói lên được những đức tính qui báu của dân tộc ta là lòng yêu nước nồng nàn, yêu hòa bình, yêu lao động và kiên nhẫn chịu gian khổ. Trái lại, dân tộc Việt-nam trong trí óc và hiện trên nét bút của Trần Trọng-Kim thì chỉ còn là một dân tộc quá mức tầm thường. Hiện tại của nó đã bị đát. Tiền đồ của nó cũng lờ mờ. Quan niệm này còn phản ánh từ một giải cấp phong kiến suy đồi và phản bội dưới thời Pháp thuộc mà Trần Trọng-Kim là phát ngôn nhân của nó. Chúng đã uốn gối trước quân thù, lại hình dung dân tộc Việt-nam qua những tinh

thần bạc nhược, cùi chỉ, tác phong bại hoại của chúng. Giai cấp ấy cố nhiên không còn có tiền đồ. Nhưng chúng lại tướng dân tộc Việt-nam cũng cùng một vận mệnh với chúng. Đã không còn tin ở mình, không biết có dân tộc, giai cấp phong kiến Việt-nam những ngày cuối cùng chỉ còn lần lượt ôm chân nhũng kẻ thù của dân tộc : thực dân Pháp, phát xít Nhật và đế quốc Mỹ. Chúng ta phải nhận những quyền sách như quyền V. N. S. L. của Trần Trọng-Kim được phô biến trong các nhà trường và dân gian đã làm lợi rất nhiều cho bọn thống trị là thực dân Pháp. Vì còn có gì thù hơn cho bọn cướp nước là làm cho đám người bị trị mất hết lòng tự tin dân tộc, lòng tự tôn của dân tộc, làm cho đám người bị trị tê liệt cả chí căm thù, trở lại hoan nghênh công ơn khai hóa của kẻ chinh phục mình.

Dân tộc Việt-nam đương bước sang một giai đoạn mới nhằm thẳng mục tiêu hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. Những quan điểm thực dân và phong kiến chưa đựng trong quyền V. N. S. L. phải bài trừ cho hết !

Tôi sẽ trả lại vấn đề này.

TRẦN HUY-LIỆU
5 - 4 - 1955

NHỮNG TIẾNG PHẢN KHÁNG của phụ nữ nông thôn trong dàn ca Việt-nam

của VŨ NGỌC-PHAN

DÂN ca của ta đã nói lên nhiều nhất tình yêu nồng nàn thắm thiết của người nông dân. Đó là tình yêu những người cùng chung cảnh khổ như mình, tình yêu quê hương đất nước, và đặc biệt là tình yêu của đời bên trai gái.

Nhưng trong xã hội phong kiến, về đưống tình ái, người lao động có bao giờ được như ý nguyện của mình, nên họ luôn luôn phản uất và căm thù sâu sắc giai cấp thống trị.

Ở xã hội Việt-nam ta, trong thời phong kiến dài dằng dặc, nhân dân lao động đã sống một đời cực khổ, và trong giai cấp bị áp bức bóc lột ấy, quá nửa phần còn sống cực khổ hơn nữa. Quá nửa phần ấy là phụ nữ. Sự khổ cực tăng thêm ấy mà phụ nữ phải chịu đựng đã do chế độ hôn nhân gây nên. Một chế độ đặt quyền gả bán vào tay người già trưởng và coi người phụ nữ như một kẻ vị thành niên suốt đời, nhiều khi như một món hàng, bán vào tay ai cũng được.

Tuy nhiên khi nói đến việc hôn nhân ở xã hội phong kiến Việt-nam, chúng ta không thể không nói đến sự đóng góp vào lao động và sản xuất của phụ nữ Việt-nam trong thời phong kiến. Vì do ở như việc có làm nhưng không có hưởng thụ, có đóng phần vào mọi việc xây dựng mà không có quyền lợi gì, nên phụ nữ càng căm thù sâu sắc những kẻ cỗ tám duy trì chế độ làm cho họ khổ cực.

Có nghe họ tự nói lên khả năng lao động, khả năng sản xuất của họ trong dàn ca, chúng ta mới hiểu được tư tưởng, tâm lý của họ trong khi họ than thở, phản uất, căm thù, chống đối những sự đàn áp bóc lột.

I

Phụ nữ nông thôn đã nhận thức khả năng của họ như thế nào ?

Người ta bảo đàn bà không có sức lực như đàn ông, nên đàn ông đã đóng vai chủ lực trong sản xuất và nắm hết quyền hành trong tay, nhưng thật ra người ta đã không thấy rằng đàn bà cũng đã lăn lộn trong cuộc đấu tranh thiên nhiên, trong cuộc đấu tranh xã hội và cũng đã chịu đựng gian khổ không kém gì đàn ông.

Lúc bình thường, người phụ nữ Việt-nam ở nông thôn đã đóng góp rất nhiều vào sản xuất, đóng góp một cách tích cực, phần kh&i, với hồn tất cả tấm lòng say sưa với công việc của mình, với người cùng lao động với mình. Vì họ đã nhận thấy rằng do bàn tay lao động của họ, nên mới có hạt thóc, hạt ngô, mới có ao, có giếng, có xóm, có làng.

Được cùng người mình thương yêu cùng lao động, người đàn bà rất hả hê sung sướng :

Ai ai cũng vợ cũng chồng,
Chồng cày vợ cấy, trong lòng vui thay !

Nhưng nhiều khi quá gian lao, niềm vui cũng tiêu tán, người phụ nữ trở nên uất ức, lén tiếng than thở phần uất về tình cảnh quá vất vả của mình, đến nỗi :

Một ngày hai bữa cơm đèn,
Còn gì mà phấn rồng đen, hối chàng !
· · · · · · · · · ·

Một ngày hai lượt trèo non
Lấy gì mà đẹp, mà giòn, hối anh !

Cây cày trên đồng ruộng, hái củi, tìm măng, đào nêu, đào củ ở núi cao rừng thẳm, những nắng sân, những lâm sân cung cấp cho toàn dân, đâu có phải chỉ do bàn tay lao động của nam giới ? Vất vả làm than như thế, người phụ nữ rất căm ghét chế độ áp bức bóc lột mình, làm cho mình đến nhan sắc cũng không còn giữ được. Mà những kẻ áp bức bóc lột chỉ là ai ? — Cũng lại là nạn nhân của chế độ phong kiến : người cha chồng, người mẹ chồng.

Ngay những khi có con mọn mà chiến tranh chống xâm lăng bùng nổ, phụ nữ cũng hăng hái tham gia công tác trong quân đội. Trong thời gian kháng chiến vừa qua, người mẹ ru con : con ngủ cho ngoan, để mẹ đi phá đường quan ngăn giặc, trảng lẵn mẹ về (1), thì vào thời Triệu nữ vương, người mẹ cũng đã ru con :

« Ru con, con ngủ cho lành,
Đè mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.
Túi gấm cho lẵn túi hồng,
Têm trầu cành kiếm cho chồng đi quân ».

Trong thời phong kiến, không phải lúc nào cũng chống giặc ngoại xâm. Ngoài những cuộc khởi nghĩa của nông dân, nội chiến luôn luôn xảy ra, và thường thường giữa bọn chúa phong kiến với nhau trong thời cát cứ. Ở vào cảnh cô đơn, một mình đã gánh vác hết mọi việc, đến khi gặt hái xong xuôi, còn phải gánh lương cho chồng, và có khi cùng một lúc cả cho con, một việc cực kỳ gian khổ của người phụ nữ trong thời đường giao thông còn thiếu thốn :

Kia ai tiếng khóc nỉ non ?
Ấy vợ chú lính trèo hòn Đèo ngang.
Chém cha cài giặc chết hoang,
Làm cho thiếp phải gánh lương theo chồng !
Gánh từ xứ Bắc, xứ Đông.
Đã gánh theo chồng, lại gánh theo con...

Đèo Ngang, Phố Cát là những nơi trên đường vào Trung bộ ; còn xứ Bắc, xứ Đông là Kinh-bắc, Hải-dương. Đây có thể là cuộc nội chiến giữa họ Nguyễn và họ Trịnh. Bọn chúa phong kiến đã bắt chồng bắt con chị làm bia đỡ tên, đỡ đạn cho chúng, để chúng chia xé đất nước, tranh giành quyền lợi riêng cho chúng ; ở nhà đã thiếu người sản xuất, đến thân chị, chị cũng phải trèo đèo lội suối, gánh số gạo của mình làm ra để nuôi chồng, nuôi con đi lính ; sự bóc lột tráng trộn và nặng nề ấy của giai cấp phong kiến thống trị đã làm cho người phụ nữ phản uất đến cao độ. Chị đã chui vào mặt bọn phong kiến là « giặc », làm cho chị vừa chịu đựng cảnh phản ly, lại vừa phải gian khổ.

(i) Thơ « Phá đường » của Tô-Hữu.

Có khi sự bóc lột của giai cấp thống trị tàn tệ, ráo riết quá mức, bần cùng hóa người nông dân đến cực độ, đến nỗi chồng đã dì làm « việc công », vợ ở nhà cũng phải gánh một tạp dịch khác, cho đến con thơ chỉ trông vào sữa mẹ, cũng phải chịu đói khát.

Vừa thương con vừa căm giận, người mẹ đem tâm sự mình ngỏ với đứa trẻ thơ ngây :

Cái cò là cái cò vàng,
Mẹ đi đắp đàng, con ở với ai ?
Con ở với bà, bà không có vú !
Con ở với chú, chú là đàn ông....

Tuy người phụ nữ không đã động gì đến bọn thống trị, mà đã nói lên được hết tinh chất bóc lột và tàn ác của chúng. Nhân dân lao động đã đắp đường không công cho giai cấp phong kiến thống trị, cũng như đã đắp thành, đào hào cho chúng. Đây là những « đường cái quan » những đường chiến lược, để giai cấp thống trị củng cố « trật tự » của chúng, để chúng có phương tiện đàn áp nông dân. Đã ở trong cảnh cực khổ do giai cấp thống trị gây ra, người nông dân lại bắt buộc phải đi làm cái việc để chúng tăng cường uy thế của chúng, không hành hạ mình đê hơn, đó là những lý do gây nên oán hận mà người phụ nữ nông thôn ngỏ với con trước khi vác cuốc ra đi. Về mặt khác, những câu trên này cảng cho ta thấy rõ ốc thực tế của người nông dân : « Chú là đàn ông » đã dành, còn dì nhiên bà phải có vú, nhưng có vú mà không còn sinh sôi được thì gì để nuôi cháu, thì có vú cũng như không.

Người phụ nữ Việt-nam đã đem kinh nghiệm và sức lao động của mình đóng góp rất nhiều vào sản xuất, vào mọi việc kiến thiết đất nước. Vậy không phải người đàn bà không làm được những việc như đàn ông mà phải ở vào địa vị thấp kém trong xã hội. Lý do chính là chế độ hôn nhân đã xây dựng trên cơ sở tư hữu tài sản, đặt người phụ nữ vào một địa vị thấp kém về kinh tế. Mình trần thân trụi từ trẻ đến già, dù có làm ra thì cũng là của cha, của chồng hay của con trai ; do đó mà dưới chế độ phong kiến, tài sản trong gia đình chỉ toàn nam giới được thừa kế. Người phụ nữ tuy có lao động, có sản xuất, nhưng không có hưởng thụ. Sự quyết định ấy của phong kiến làm cho bản thân người phụ nữ không thể nào tự do, tự lập được, luôn luôn phải lệ thuộc vào cha, anh, hay chồng, con.

II

Tư tưởng của phụ nữ đối với việc hưởng thụ

Đã có ý thức về khả năng lao động và sản xuất của mình, đã nhìn nhận thấy những công việc mình đóng góp vào việc xây dựng đất nước, người phụ nữ Việt-nam lại càng phần uất, căm thù đối với cái chế độ nó đàn áp bóc lột mình.

Suốt đời người đàn bà đã bị coi là kẻ vị thành niên, thử dù có được chia một phần nào, cũng rất ít ỏi, không đáng kể :

Hồi cõ cắt cỏ đồng màu !
Chăn trâu cho khéo làm giàu cho cha.
Giàu thì chia bảy chia ba.
Phận em là gái được là bao nhiêu !

Con gái ở với cha mẹ, đem sức lao động của mình để làm giàu cho cha, chứ không phải cho mẹ, vì mẹ chẳng qua cũng chỉ ở vào địa vị vị thành niên đối với tài sản như mình. Tài sản « chia bảy, chia ba » là chia cho các anh em trai, chứ mình là « phận gái » được là bao ! Người thôn nữ đã nhận thấy rằng chỉ vì mình là gái nên mình chẳng được là bao, chứ thật ra « đối phận làm trai được », thì với khả năng của mình, mình có thua kém gì nam giới.

Ở một chế độ còn có người bóc lột người, có những tư tưởng chống đối với chế độ, nhưng đồng thời lại có những tư tưởng nâng đỡ, bênh vực chế độ ấy. Theo đạo « tam tòng », người con gái khi còn ở nhà phải lệ thuộc vào cha; lấy chồng, theo chồng; chồng chết theo con trai; nếu phải là gái không chồng mà cha chết thì theo anh.

Trong chế độ phong kiến, đối với phụ nữ, việc qui định tài sản rất là gắt gao. Việc qui định ấy chủ yếu làm cho phụ nữ, không bao giờ được độc lập về kinh tế, dù chính phụ nữ đã góp phần xây dựng kinh tế gia đình. Trong 24 huấn điều của Lê Hiển-tông (1500), huấn điều thứ 8 và thứ 9 đã qui định như sau về phụ nữ : « 8 — Khi chồng chết, phải thương yêu con vợ trước, hoặc con vợ lẽ của chồng, nếu có gia tài, không được chiếm đoạt làm của riêng mình. -- 9) Khi chồng chết mà mình chưa có con, thì phải ở lại nhà chồng

giữ việc tang tể, dùng nghi lễ, không được dấu diếm chuyen vạn tài sản nhà chồng đem về nhà mình v. Lễ giáo phong kiến nảy nở ở quan hệ sản xuất trong một hoàn cảnh và thời kỳ nhất định, và thích ứng với quan hệ ấy, đã hạn chế người nông dân, nên nhiều khi họ dành yên phận tạm thời trong việc cưới gả :

Số giàu lấy khó cũng giàu,
Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

Trong công cuộc đấu tranh thiên nhiên nhân loại đã rất hăng hái, bền bỉ. Nhưng trong lúc phương thức sản xuất chưa cho phép người ta có điều kiện để vượt mọi khó khăn trong cuộc đấu tranh thiên nhiên, thì đối với những sức quá mạnh của thiên nhiên, người ta đâm ra sợ hãi, gán cho nó những sức mạnh thánh thần. Cuộc sống đơn lẻ của người nông dân thời xưa, cũng lại làm giảm sức đoàn kết đấu tranh của họ. Sự mê tín bắt nguồn từ đó. Như vậy, những điều mê tín, dị đoan của nông dân trong thời phong kiến, giai cấp thống trị không thể tạo ra được, nhưng chúng đã lợi dụng sự mê tín ấy, phát triển nó ra, để hạn chế lực lượng đấu tranh của nông dân, cố làm cho nông dân tin rằng địa chủ giàu là tại số, nông dân nghèo là tại số, và trong xã hội phụ nữ thấp kém hơn nam giới cũng do trời định. Bởi vậy, chế độ phong kiến cũng đã chi phối được một phần nào tư tưởng người dân lao động. Do đó mà dân gian văn học đã chịu ảnh hưởng một phần ý thức tư tưởng phong kiến.

Nhưng có phải người nông dân nào cũng tin ở lời tuyên truyền lừa dối của giai cấp địa chủ phong kiến không? Không phải người nào cũng bùi tai nghe như bọn địa chủ đã tuồng, không phải người nông dân nào cũng ngồi lên về chúng giàu mà chúng cần phải xoa dịu. Trong hồn nhân, nếu phải xứng đôi vừa lứa, người nông dân cũng không tin gì ở số mệnh, dù nghèo, đôi lứa thiếu niên cũng kể nghĩa vợ chồng cùng nhau để chung hưởng hạnh phúc :

Chẳng ham nhà ngôi bức bàn,
Trái duyên, coi bỗng một gian chuồng gà.
Ba gian nhà rạ bà xòe,
Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim.

Cái giàu của địa chủ là do ở bóc lột nông dân, chiếm hữu ruộng đất. Trong cuộc sống hàng ngày ở nông thôn, người nông dân đã thừa biết việc ấy, nên trong thâm tâm họ khinh bỉ cái giàu không lao động của chúng, họ căm thù chúng đến xương tủy. Bởi vậy, đã có những người nông dân không trông đợi gì & số để được giàu. Với tính thẳng thắn, chân thật, người nông dân đã quan niệm rằng : yêu nhau thì lấy nhau, cùng sống với nhau tuy trong cảnh nghèo, nhưng với mỗi tình cảm thiết thì dù nhà nhỏ như chuồng gà, cũng bằng chín tòa nhà lim. Đó là một tư tưởng phản đối cái quan niệm giàu tại số, nghèo tại số và cái lối đem giàu sang dụ dỗ mà bọn phong kiến đưa ra.

III

Đối với việc gả bán trong hôn nhân dưới chế độ phong kiến, phụ nữ đã chống đối như thế nào ?

Muốn cho bộ máy thống trị của chúng dễ điều khiển, bọn phong kiến thống trị tuyên truyền lẽ giáo, tổ chức trật tự phong kiến ngay từ trong gia đình ; cho nên những người già trưởng, con trưởng quyền hành hống hách, làm mưa làm gió trong gia đình, chỉ là những sản phẩm của chế độ phong kiến. Trong trật tự ấy, việc hôn nhân phải là việc chỉ có thể do cha, anh định đoạt, còn người con gái là người quan hệ, nếu theo lẽ giáo phong kiến, chỉ đóng một vai thụ động « đặt đâu, ngồi đấy ». Nhưng trong quá trình đấu tranh của nông dân đối với giai cấp phong kiến thống trị, người phụ nữ đã không chịu người ta xếp đặt chỗ ngồi cho mình. Họ luôn luôn thắc mắc, lo âu về thân phận mình và luôn luôn có tư tưởng chống đối chế độ đè nén họ.

Sự chống đối ấy thể hiện ra nhiều mặt, mực độ khác nhau tùy theo hoàn cảnh : có lúc thì là những lời thắc mắc băn khoăn, có lúc thì là những lời mỉa mai nguyễn rủa, có lúc thì là lời công kích, thóa mạ kịch liệt cái chế độ nó đè nén mình. Sự chống đối ấy cũng biểu lộ tính chất người nông dân nước ta trong mọi cuộc đấu tranh dưới thời phong kiến, khi chưa có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân,

Thân em như giải lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?
Em vin cành trúc em tựa cành mai,
Đông đào tây liễu, em biết lấy ai bạn cùng.

• • • • • • • •
Thân em như hạt mưa sa,
Hạt vào gác tía, hạt ra ruộng cày !

Người con gái biết mình ở vào một hoàn cảnh gò bó, chèn ép như thế, nhưng vẫn mạnh dạn tỏ rõ thái độ của mình, nói lên cái hương mình muôn đi tới, nói lên những ai mới là người xứng đôi vừa lứa với mình : « Em vin cành trúc, em tựa cành mai ». Tùng, trúc, mai, « tuế hàn tam hữu », những cây ấy ngày đông tháng giá vẫn mon mòn xanh tươi. Trong cuộc đời đấu tranh liên tục, khi gặp những lúc gian khổ, chỉ những người lòng son dạ sắt, mới luôn luôn phản khởi và bền bỉ đấu tranh, giữ nguyên được khí tiết, được vẻ cao quý như cây tùng, cây trúc, cây mai. Những trang thanh niên ấy mới là người lọt vào mắt xanh người thôn nữ. Cái cảnh rực rỡ sán lạn « đông đào tây liễu » kia thật là một triền vọng chính đáng về tương lai của họ. Nhưng dưới chế độ phong kiến, người con gái đã mất quyền chủ động. Không có quyền xây dựng tương lai của mình, người thôn nữ chỉ còn như một « giải lụa đào phất phơ giữa chợ », ngọn gió phong kiển tàn ác kia rất có thể đưa mình bắt cứ vào tay ai. Đã như hạt mưa sa, thì may ra được sung sướng, chẳng may ra bị khò sờ, vì trăm sự vẫn do như ngọn gió. Nhưng có phải như thế là người thôn nữ chịu ép một bề trước ngọn gió tàn nhẫn ấy không ? « Số giàu, lấy khó cũng giàu », người thôn nữ, phản thì tin ở số, nhưng cũng lại tin cả ở khả năng lao động của mình, vậy nếu có bị gió đưa mình « ra ruộng cày » thì mình cũng vẫn cứ có thể có ăn, có mặc, vì chí đã biết :

« Bao nhiêu tắc đất, tắc vàng bấy nhiêu.... »

Cản trở sự lựa chọn của người thôn nữ trong hôn nhân chính là do ở lực lượng phản động của chế độ phong kiến, nên trên đường tình trắc trở, đôi trai gái phản uất, đã kè lề cùng nhau những lời chua xót, nhưng thật chúa chan tình tứ :

Chúng ta là bạn thong dong.
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.
Bởi chúng thầy mẹ nói ngang,
Cho nên đũa ngọc, mâm vàng xa nhau !

Chỉ mới «nói ngang» đã gây nên chia rẽ, gây nên trắc trở trong tình yêu của nam nữ thanh niên, đủ biết cái uy thế của gia trưởng trong chế độ phong kiến độc đoán, hà khắc biết chừng nào. Tuy vậy, tác giả bài ca dao trong quần chúng nhân dân vẫn cứ thô lỗ nói bắt bình phản uất và ý nghĩ chua cay của mình ý nghĩ chung của hầu hết nam nữ thanh niên ở nông thôn.

Dưới chế độ phong kiến, người nông dân bị hành hạ khốc sở, bị bóc lột tàn tệ, nên bao giờ họ cũng nhìn thấy kẻ thù của mình là giai cấp địa chủ phong kiến, nhưng người nông dân đã bị trói buộc trong hệ thống bóc lột của chúng, nên tuy biết là địa chủ nó ác, đến cả trong sự lấy vợ cho con nó, nó cũng nhầm vào việc bóc lột sức lao động của người con dâu, người nông dân vẫn bắt buộc phải gả con vào nhà địa chủ. Hãy nghe người thôn nữ phản uất về việc mình phải gả bán vào «nhà giàu», lấy «thằng bé tỳ tỳ ty»:

Mẹ em tham giàu, khiến em lấy thằng bé tỳ tỳ ty.
Làng trên xã dưới thiểu gì trai tơ!
Em trót đem thân cho thằng bé nó dày vò...

Nhưng không phải chỉ riêng người con gái có tư tưởng chống đối. Chính người con trai cũng không ưng lấy vợ lớn như chị cả của mình, cho nên người ta đã phải khuyên nhủ vỗ về cả người con trai nữa, vì có thể mới giải quyết được sự ép gả người con gái:

Có phúc lấy được vợ già,
Sạch cửa sạch nhà, lại ngọt cơm canh.
Vô phúc lấy đứa trẻ ranh,
Nó ăn nó bỏ tung tành nó đi.

Chúng ta đã thấy không riêng gì những kẻ trong giai cấp phong kiến lấy vợ già cho con. Trong nhiều gia đình nông dân, việc cưới gả ấy cũng vẫn có. Đó cũng thể hiện một mặt khác của tư tưởng người nông dân sống trong hoàn cảnh xã hội phong kiến.

Bị đói xát tàn nhẫn, không phải bao giờ người phụ nữ nông thôn cũng chịu ép một bề. Họ muốn thoát khỏi chốn đầy đọa đèn tối, nhưng còn vẫn vương trốm mồi về tình yêu, nên có những phút đầu tranh tư tưởng thật là cảm động :

Vợ chồng đầu gối mà kề,
Lòng nào mà bỏ mà về cho đang !
Hồ về chán lại đá ngang.
Về sao cho dứt cho đang mà về !

Tình yêu thắm thiết ấy, người phụ nữ luôn luôn muôn giờ
cho bền, đành ở lại nhà chồng, luôn luôn phản uất về những
hành động ác nghiệt của nhà chồng đối với mình, nhưng cũng
chỉ chịu đựng được đến một mức độ nào đó, rồi đến khi sự
đàn áp bóc lột trở nên nặng nề quá sức, người phụ nữ không
còn thấy chút quyền sống của con người, thì cũng quyết tâm dứt
tình dứt áo ra đi :

Cô kia đội nón đi đâu ?
Tôi là phận gai làm đau mới về.
Mẹ chồng ác nghiệt đã ghê,
Tôi ở chẳng được, tôi về nhà tôi.

Kẻ gây sự chia rẽ ở đây là mụ mẹ chồng ác nghiệt. Mụ
chồng ác nghiệt thuở xưa đã trả nên một nhân vật mà tục ngữ
ca dao của ta luôn luôn nhắc đến. Như nói đến cái tình giữa
mẹ chồng nàng dâu thi :

Thật thà cũng thề lái trâu,
Yêu nhau cũng thề nàng dâu mẹ chồng.

Hay nói đến cương vị của bồ mẹ chồng và nàng dâu trong
gia đình thi :

Bồ chồng như lông con phượng,
Mẹ chồng như tượng mới tô,
Nàng dâu mới về là bồ chịu chửi.

Người phụ nữ nông thôn luôn luôn phải cọ sát với những
gai góc trong gia đình nhà chồng, nên họ cũng là người
thấy rõ cái chân giá trị của những con người trong nhà chồng
hơn ai hết. Tuy cương vị của những kẻ làm bồ mẹ chồng
như « lông con phượng », như « tượng mới tô », nhưng dưới
con mắt người nông dân, cái « giá trị » của bọn ác nghiệt
đã lại khác hẳn :

Bồ chồng là lông lợn hạch,
Mẹ chồng là dách lợn lang,
Nàng dâu mới về là bà hoàng thái tử.

Mấy câu ca dao này chứng tỏ người phụ nữ chồng đối quyết liệt hẳn bồ mẹ chồng ác nghiệt; thật ra, như vậy là họ đã chồng đối cái chế độ đàn áp họ, vì những kẻ kia sở dĩ được có cương vị và quyền hành như thế, cũng do chế độ phong kiến qui định. Cho nên, như ngày nay ta đã thấy, dưới chế độ dân chủ công hòa, một khi thực hiện được dân chủ ở nông thôn bằng cách đem lại cho nông dân những quyền lợi thực tế về kinh tế và chính trị, thì cũng không còn những bồ mẹ chồng ác nghiệt nữa.

IV

Tư tưởng chống đối của phụ nữ đối với chế độ đa thê

Dưới chế độ phong kiến, trong cảnh một vợ một chồng đã có những sự khổ não như thế, đến cảnh làm lẽ thì còn chồng chất thêm một nỗi khổ nữa:

Lấy chồng làm lẽ khổ thay!
Đi cấy đi cày chị chẳng kề công.
Đến tối chị giữ lấy chồng,
Chị cho mạnh chiếu nằm không nhà ngoài.
Đến sáng chị gọi: Bờ hai!
Trở dậy nấu cám, thái khoai, đâm bèo.
Bởi chung bác mẹ tôi nghèo.
Cho nên tôi phải đâm bèo thái khoai.

Những lời tả thực thấm thía và đầy phẫn uất ấy đã nói lên sự bóc lột lao động, sự ghen tuông hành hạ của địa chủ và lý do chính chỉ là nghèo. Người thôn nữ căm giận địa chủ đối xử và bóc lột mình tàn tệ, nhưng vì chưa có thề có một quan điểm giai cấp rõ ràng, nên cũng chỉ mới biết vì mình nghèo, nên người ta mới « có quyền » đối xử tàn tệ với mình, chứ cũng không rõ được mình nghèo bởi ai.

Về cảnh chồng chung, có chị còn than thở:

Thân em làm lẽ chẳng hề,
Có nhúi chính thất mà lê giữa giường!
Tôi tối chị giữ mắt buồng,
Chị cho mạnh chiếu nằm suông chuồng bò.

Mong chồng, chồng chẳng xuống cho,
Đến khi chồng xuống gà đã o o gáy dồn !
Cha mẹ con gà kia ! sao mày vội gáy dồn ?
Mày làm tao mắt via kính hồn về nỗi chồng con !

Tâm sự của một người thôn nữ làm lẽ ở một gia đình phong kiến đã biểu lộ một cách hiện thực, chất phác và cẩn kẽ. Tâm sự ấy còn biểu lộ một cách mỉa mai, khi người thôn nữ nghĩ đến mụ địa chủ ngồi xèm xẹp suốt ngày ở giữa giường, chỉ tay nắm ngón và không bao giờ lao động. Đến lão địa chủ thì trong bài ca dao, chỉ tả có bốn chữ: « Đến khi chồng xuống .. », nhưng đã có những câu: « Tôi tối chí giữ mắt buồng » ở trên, và « gà đã o o gáy dồn » ở dưới, làm nỗi hân thời gian lén, và hình dung ngay được tên địa chủ sợ vợ vì lòng dâm dục phải lén lút trong đêm tối... Người phụ nữ với manh chiếu nằm ở chuồng bò đã nhận thấy sự tàn ác của mụ địa chủ, chị rất oán ghét mụ, oán ghét thâu canh, nhất là chị còn trong tuổi xuân, suốt năm canh thao thức... Trong những phút trắc trọc, căm giận ngấm ngầm ấy, đến con gà cũng phá tan được giấc mộng xuân mong manh của chị.

Chỗ đó phong kiến đã bóp nghẹt tư tưởng người nông dân, nên khi ở vào cảnh cô đơn, đã có những người thôn nữ chỉ hờn duyên tủi phận, oán giận âm thầm, biết mình khổ, nhưng chưa nhìn thấy thật rõ kẻ thù, kẻ làm mình khổ. Bởi vậy, người thôn nữ đã than thở: « Mong chồng, chồng chẳng xuống cho ! », nhưng thật ra kẻ ấy nào có phải chồng chị. Kẻ ấy chính là kẻ đại thù của chị, vì trong tư tưởng hắn, hắn không coi chị là « vợ » hắn, mà chỉ là một thứ đồ chơi để hắn thỏa lòng dâm dục và đồng thời là một công cụ hắn virt ở chuồng bò để giữ bò, giữ của cho hắn, để cấy cày, làm giàu cho riêng hắn.

Đã bị gả bán vào một nơi bị coi là một thứ công cụ sinh dục và công cụ sản xuất, thì đến khi người thôn nữ nhìn nhận thấy sự bóc lột và muôn rời bỏ, những kẻ đã chủ tâm bóc lột cũng không chịu để mắt người đang làm giàu cho chúng :

Chị em ơi ! người ta trông thấy mặt chồng thì mừng.
Sao tôi trông thấy mặt chồng thì như gừng với voi !
Chị em ơi ! lấy chồng trước chẳng sánh đôi ;
Từ ngày tôi lấy phải nó, tôi chẳng nguôi trong lòng,
Ba bốn lần tôi trả của chẳng xong...

Lẽ giáo, lệ luật phong kiến đã trói buộc người phụ nữ vào một tình trạng rất khó vùng vẫy. Đụng chạm với gừng với vối, người phụ nữ đã chịu đựng rất khổ sở, nhưng dù là gừng, là vối, nóng cay trăm phần, người phụ nữ cũng vẫn mạnh dạn đấu tranh để ra khỏi vòng tù túng. Còn phải giam hãm ngày nào, chị còn « chẳng nguôi trong lòng », còn bất bình ngày ấy, nhưng tục lệ gả bán đã không cho chị ra thoát.

Cảnh chồng chung cực khổ, lại thêm lệ luật phong kiến trói buộc, nên đã bán mình làm lě vào nhà địa chủ thì cũng khó gỡ cho ra. Đã có những phụ nữ thoát ra những lời quyết liệt sau này :

Bói lòng ăn nấm lá sung,
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.
Một thuyền một lái chẳng xong,
Một chính đói gáo còn nong tay vào !

« Ăn nấm lá sung », đây chỉ là một cách nói. Bí lâm, đến ăn nấm lá sung là cùng. Thoát ra lời nói ấy, người phụ nữ đã cầm chắc rằng : nếu thoát ly quan hệ gia đình, mình sẽ vẫn sống được, nhờ ở mình tự lao động, mình có kinh nghiệm sản xuất, không cần đi lấy lě và nương tựa vào tài sản của người.

V

Đối với cảnh góa bụa, phụ nữ đã nói lên
những gì trong ca dao ?

Tuy đạo tam tòng rất khắt khe đối với phụ nữ trong chế độ phong kiến, nhưng không phải người đàn bà góa nào cũng cam phận ở vậy, hương khói thờ chồng. Trong thâm tâm, người phụ nữ Việt-nam đã hiểu rằng ở những trường hợp chồng chết mà không con, quan hệ chủ yếu của mình với gia đình nhà chồng như thế là cắt đứt, nhưng lẽ giáo phong kiến lại qui định rằng : chồng chết, người vợ phải cư tang ba năm ; còn người chồng nếu vợ chết, chỉ phải để tang một năm, hay nếu cần thiết, có thể lấy vợ khác ngay cũng được. Đối với sự bất công ấy của chế độ phong kiến, người phụ nữ Việt-nam đã cực lực phản đối, vì « mỗi năm, một tuổi, như đuổi xuân đi », nên người đàn bà góa vừa thương thân mình vừa oán trách chế độ tàn ác :

Lệnh đênh chiếc bách giữa giòng,
Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì.
Gió đưa cây trúc ngã quì,
Ba năm trực tiết, còn gì là xuân.

Nhưng cũng có những phụ nữ chống đối hẳn với chế độ phong kiến không chỉ ở lời nói mà bằng cả hành động, dù có sáu con mà ở vào hoàn cảnh gia đình không chịu đựng được, cũng quyết tâm tái giá :

Hồi thằng cu Bé ! Hồi thằng eu Lớn !
Cu Tý, cu Ty, cu Tỷ, cu Tỳ ơi !
Con dậy con ăn, con ở với bà,
Đè mẹ đi kiém một và em thêm.
Bố con chết đi, trong bụng mẹ đây nó hãy còn thèm ;
Mẹ xem quẻ bói, vẫn còn đàn em trong bụng này.
Con ra gọi chủ vào đây !
Đè mẹ giao trả cái cơ nghiệp này, mẹ đi....

Những câu ca dao trên này cho chúng ta thấy rõ tư tưởng chống đối của phụ nữ, sự mong muốn của phụ nữ có quyền tự do kết hôn, tự do tái giá, khi không hại đến ai. Sống trong một hoàn cảnh bức bối như thế, người đàn bà đã mạnh dạn nói ra sự ước muốn của mình : đồng thời chị cũng lại sợ dư luận, nên trong cái hoàn cảnh người ta còn mê tín rất nhiều, người đàn bà đã rào trước đón sau, đồ việc mình tái giá là tại số, tuy chính chị không tin ở số trong việc này, việc mà chị hoàn toàn chủ động. Nhưng ngoài những cách thu xếp (con ở với bà) và thô lộ những lý do về sinh lý, về số tướng (bung mẹ còn thèm, mẹ xem quẻ bói), vẫn còn có chỗ mắc miu nhất mà người phụ nữ đã biết và chị phải gõ cho xong : đó là cơ nghiệp nhà chồng do chị tạm thời quản lý để nuôi đàn con nhỏ. Phải giao trả hết tài sản ấy cho em chồng, bấy giờ người phụ nữ mới thoát ly được quan hệ nhà chồng. Trong hoàn cảnh xã hội phong kiến, khi muốn thoát khỏi vòng giam cầm của lê giáo hủ bại, người phụ nữ chỉ có thể làm đến thế là cùng. Chị đã chống đối hẳn cái « nè nẹp » phong kiến những cái mà giải cấp thông trị đã tò bằng những nét vàng son. Nè nẹp ấy người phụ nữ đã biết là giả đạo đức, là ích kỷ, vì nó cho phép nam giới có quyền tự do hoàn toàn

trong việc lấy vợ, còn người gái góa phải thủ tiết chờ chồng chọn đời mới được coi là « có đức ». Người đàn bà đã cầm giận đến cực độ, nên mới thốt ra những lời nói như trên, những lời quyết liệt, muốn phá tan tành nhà ngục đen tối mà giai cấp phong kiến thống trị giam cầm họ.

VI

Kết luận

Dân ca Việt-nam đã nói lên rất nhiều khía cạnh lao động và sản xuất của phụ nữ, sự bóc lột nặng nề mà phụ nữ phải chịu, tuy họ có làm nhưng không có hưởng thụ. Sự làm than ấy của họ lại thêm những nỗi khổ cực của họ trong hôn nhân. Đó là những sự rất trái ngược mà giai cấp thống trị đã luôn luôn xoa dịu bằng những lối giả đạo đức của chúng. Nhưng không phải người nông dân nào cũng bị lừa dối, một số đông đã bèn bì đấu tranh trong hàng bao nhiêu thế kỷ. Sự chống đối ấy của phụ nữ đã thể hiện trong dân ca của chúng ta, khi thi là lời than thở, khi thi là lời phản uất, căm hờn, khi thi là những lời phản kháng quyết liệt.

Những tiếng phản kháng của phụ nữ đã vang lên trong biết bao đời nay, mà chế độ đàn áp bóc lột vẫn tồn tại. Suốt trong chế độ phong kiến, người phụ nữ Việt-nam ở nông thôn vẫn thấy đời sống của mình không khác xưa mấy tí. Họ vẫn phải làm lụng vất vả quá đỗi, vẫn phải phụ thuộc vào chồng, vào con, còn những quyền lợi thực tế họ vẫn hoàn toàn không có. Chúng ta đã biết trong khi chưa có được giai cấp tiền phong lãnh đạo thì trong thời phong kiến, nông dân tuy có chống đối quyết liệt, nhưng vẫn rời rạc và không thể đoàn kết đấu tranh triệt để được.

Hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, người nông dân, cả phụ nữ lẫn nam giới, đều đã thấy và sẽ thấy sức sản xuất của mình được giải phóng ; họ đã bắt đầu có những quyền lợi thực tế về kinh tế, về chính trị, mà họ đã muốn có từ lâu. Dưới chính thể dân chủ công hòa, phụ nữ Việt-nam đã được hưởng những quyền bình đẳng với nam giới về dù mặt. Có lao động, có sản xuất, thì nữ giới

cũng như nam giới, đều có hướng thụ như nhau; phụ nữ sẽ hoàn toàn được độc lập về kinh tế, và chế độ hôn nhân cũ ở nước ta với mọi sự bất công và thối nát của nó, sẽ không lòn lại được nữa.

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, phụ nữ Việt-nam đã bắt đầu phát triển khả năng dồi dào của mình về lao động, về sản xuất, về văn nghệ, về quân sự cũng như về kiến thiết. Họ đã đóng góp rất nhiều công sức vào cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc, cũng như hiện nay họ đang tích cực tham gia vào mọi công cuộc kiến thiết ở miền Bắc và đấu tranh ở miền Nam. Nhờ quan hệ ruộng đất mới, thích hợp với sức sản xuất mới, nước ta nay mai sẽ trở thành một nước công nghiệp để sau này tiến tới xã hội chủ nghĩa. Phụ nữ Việt-nam đã bắt đầu có một đời sống tự do như nam giới, quan hệ gia đình cũ do đó sẽ không còn, và trong việc hôn nhân, phụ nữ sẽ được hoàn toàn giải phóng. Xứng đáng với khả năng sản xuất của họ, với công sức mà họ đã đem ra phục vụ cho kháng chiến thắng lợi, cũng như cho công cố hòa bình, để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc.

VŨ NGỌC-PHAN

ĐÁNH ĐỒ THUYẾT MAN-TUÝT trong khoa học địa lý

của HƯỚNG-TÂN

GẦN đây, chúng tôi có được gặp một số bạn giáo sư chuyên dạy địa lý. Các bạn ấy cùng chúng tôi trao đổi ý kiến về một vài quyền địa lý của các nhà địa lý thực dân viết về Việt-nam, trong đó có những quyền của Rô-bo-can (Robequain) và Gu-ru (Gourou). Một bạn nói rằng đó là những sách hoàn toàn có giá trị. Một bạn khác cho rằng trong khi ta chưa có đủ sách dạy, thì đó là những sách rất tốt cho ta.

Những sách đó như thế nào, chúng ta cần phải đánh giá cho đúng. Ở đây chúng tôi chưa nói đến tất cả những lập luận sai của các tác giả ấy, mà chỉ đề cập đến một quan điểm phi khoa học và phản động. Đó là quan điểm mật độ dân số quyết định hay là quan điểm của thuyết Man-tuýt (Malthus).

I — QUAN ĐIỂM SAI LÂM CỦA GU-RU VÀ RÔ-BƠ-CANH VỀ DÂN SỐ

Dưới đây, chúng tôi trích ra một vài đoạn trong những sách của Rô-bo-can và Gu-ru :

« Xét về toàn bộ, nông dân Bắc kỳ nghèo khổ và vẫn cứ nghèo khổ như thế mãi. Mật độ dân số cao quá là một bệnh không thuốc nào chữa được... » (Gu-ru : « Việc sử dụng đất dai ở Đông dương thuộc Pháp », trang 443).

« Những mật độ nhân khẩu cao quá là một tai họa không phuong bồ cùa », (Gu-ru : « Nông dân chúa thò Bắc kỳ », trang 577).

« Dân số tăng (miền núi) sẽ đi đến một tai họa lớn, vì việc phá rừng với mật độ cấp tốc hơn sẽ tàn phá rừng rú và đất dai. » (Gu-ru : « Tương lai Đông dương », trang 25).

« Vả lại không phải việc khuếch trương các công nghiệp ấy là một phương sách giải quyết được nạn nhân mẫn ». (Rô-bo-canhh : « Đông dương thuộc Pháp », trang 161).

« Xem quyển ấy («Cuộc tiến triển kinh tế ở Đông dương thuộc Pháp» của Rô-bo-canhh), ta sẽ thấy có thể hi vọng được những gì về sự phát triển các công nghiệp hiện đại. » (Gu-ru : « Việc sử dụng đất đai ở Đông dương thuộc Pháp », trang 434).

« Hạnh phúc của những nhân dân Viễn Đông sẽ rất bấp bênh nếu sự sinh đẻ vẫn cao và nêu, do chỗ giảm được số tử, dân số vẫn cứ tăng nhanh như ở Nhật... Không tài nào có thể nâng mức sinh hoạt lên được trong một thời gian lâu lâu một chút nữa nhân dân Viễn Đông sẽ tăng từ 500 triệu lên 1000 triệu trong một thời gian 60 năm. Có thể hi vọng rằng nhân dân Viễn đông được tiếp xúc văn minh áu chúa, sẽ hạ thấp số sinh theo nhịp giảm số tử do vê sinh hiện đại đem lại, không ? » (Gu-ru : « Đất đai và người ở Viễn Đông », trang 219-220).

« Sau hết, không thể có biện pháp nào thích hợp được đối với vấn đề kinh tế của Việt-nam nếu sự sinh đẻ ở Việt-nam vẫn cứ cao như trước đây chừng — 40 phần 1000 — » (Gu-ru : « Tương lai Đông dương », trang 54).

Theo Rô-bo-canhh và Gu-ru thì xã hội Việt-nam đói khô vì người Việt-nam sinh đẻ nhiều, thừa người ; tịch thu ruộng đất chia cho dân cày cũng vô ích, công nghiệp hóa Việt-nam cũng chẳng đi đến đâu. Hãy đem bắp thịt người Việt-nam làm thay máy móc, đem người Việt-nam đi các thuộc địa Pháp. Nhưng thế cũng chỉ giải quyết nạn nhân mẫn Việt-nam một phần nào thôi. Vậy chỉ có cách là hạn chế việc sinh đẻ của người Việt-nam. Gu-ru vẫn cứ giữ lý luận đó trong quyển « Tương lai Đông dương » xuất bản năm 1947, nghĩa là sau cuộc toàn quốc kháng chiến của ta, khi mà bọn thực dân Pháp đang cố đem cái màu Liên bang Đông dương giả hiệu để phủ lên cái lõi chức chính phủ Toàn quyền Đông dương đã bị nhân dân ba nước Việt Miên Lào đập gãy rồi. Gu-ru vẫn quả quyết : « Chúng tôi đã nói theo lý trí. Chúng tôi đã nói những điều đúng với thực tại địa lý (« Tương lai Đông dương », trang 23).

Những lập luận của Rô-bo-canhh và Gu-ru bắt nguồn từ đâu ? Nó gieo rắc một tư tưởng phản động như thế nào ? Đó là vấn đề chúng ta cần xét cho kỹ và đánh giá cho đúng.

II — QUAN ĐIỂM CỦA GU-RU, RÔ-BƠ-CANH LÀ CON ĐẺ CỦA THUYẾT MAN - TUÝT HIỆN NAY ĐANG ĐƯỢC ĐẾ QUỐC MỸ RA SỨC TRUYỀN BÁ ĐỂ GÂY CHIẾN TRANH

1. — Thuyết Man-tuýt

Năm 1798, mục sư Man-tuýt (Malthus) người Anh, xuất bản quyển «*Lược luận về nguyên lý nhân khẩu*». Trong tập lược luận ấy, Man-tuýt đưa ra quy luật đại khái như sau : sự tăng nhân khẩu nhanh hơn nhiều sự tăng những tư liệu sinh sống, nhân khẩu tăng theo phép hình học cấp số còn tư liệu sinh sống chỉ tăng theo phép toán học cấp số. Tác giả tuyên bố đó là một qui luật của tự nhiên. « Qui luật » đó có tính chất định mệnh, tất nhiên ; nó là nguyên nhân tất nhiên, làm cho xã hội nghèo đói và rối loạn. Muốn tránh những tai họa gớm ghê của nó, chỉ có một cách đặc nhất là hạn chế sự sinh đẻ.

Nhưng ai phải hạn chế sự sinh đẻ ?

Man-tuýt ra sức chứng minh sự cùng khổn trong xã hội không phải do chủ nghĩa tư bản đem lại mà do giai cấp công nhân cùi sinh con đẻ cái một cách bừa bãi, để đến nỗi không có công ăn việc làm cho họ và những người khác cũng bị đói khổ lây. Nên tác giả chủ trương : muốn tránh sự cùng khổ thi chỉ có cách là giai cấp công nhân đừng đẻ con nữa. Nếu công nhân thầm nbuầm được lý thuyết ấy thi « *nha cầu không thúc dục họ oán giận chính phủ và những người giàn có. Họ sẽ bắt nỗi loạn luôn luôn* ».

Cuối thế kỷ thứ XVIII là sơ kỳ của chủ nghĩa tư bản đang phát triển. Chủ nghĩa tư bản lúc ấy đã đem lại cho giai cấp công nhân vô số là đau khổ rồi. Man-tuýt là kẻ đem thuyết nhân khẩu để biện hộ cho giai cấp tư sản và đồ tát cả những đau khổ và những rối ren trong xã hội vào đầu giai cấp công nhân. Còn chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột chẳng có tội tình gì cả.

2. — Thuyết Man-tuýt mới của đế quốc Mỹ và phe lũ

Nửa sau thế kỷ thứ XIX, là thời kỳ phát triển mạnh của chủ nghĩa tư bản, thời kỳ chủ nghĩa tư bản « đậm nụ nở hoa ». Nhân dân nông thôn bị bần cùng hóa đồ xô vào nhà máy, hầu hết các nước chậm tiến bị chiếm làm thuộc địa, cung cấp cho chủ nghĩa tư bản vô số nhân công, nguyên liệu, thị trường. Giai cấp tư sản tha hồ ba hoa về tự do lao động, tự do mua sắm lao động, về sự khai hóa (kỳ thực là ăn cướp) các dân tộc nhỏ yếu. Thời kỳ ấy giai cấp tư sản hình như quên mất thuyết nhân khẩu phản động của Man-tuýt.

Nhưng đến khi chủ nghĩa tư bản thế giới bước vào cuộc tổng khủng hoảng trầm trọng (1) thi chúng lại lôi thuyết Man-tuýt ra, phát

(1) Xem giải thích của Sta-liu trong « Văn đế kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-Xô ». Nhà Sách Thật xuất bản 1953 — trang 77.

triển thêm và dùng nó làm vũ khí tư tưởng phục vụ cho chiến tranh xâm lược. Phải mê hoặc, đe dọa nhân dân nước chúng, nhân dân thế giới. Phải chứng minh chiến tranh là tất yếu, là có lợi cho loài người. Nó tất yếu và có lợi ở chỗ giết bớt người đi thì nhàn loại mới bàng tránh được cái chết thảm thương do thán đói gây ra. Đó là thuyết Man-tuýt mới.

Theo thuyết ấy thì nạn đói ghê gớm ấy ở đâu mà ra ?

Đế quốc Mỹ và phe lũ quả quyết rằng đó là do nhân dân thế giới đông quá, sản xuất của thế giới không tài nào đủ được. Tháng 12-1950, giáo hoàng Pie XII nói đến « sự đe dọa nghiêm trọng của nạn nhân mân ». Năm 1952, đảng Lao động Anh tuyên bố : « Sự gia tăng nhân khẩu ở những miền phát triển thấp nhất định phải hạ thấp mức sinh hoạt xuống ». Báo cáo phòng Bí thư Liên hiệp quốc năm 1952 cũng nêu ra sự cung khốn của quần chúng nhân dân là do « nhân khẩu thế giới đã tăng một cách khủng khiếp ».

Thế là vì đông người, lăm miệng ăn mà có nạn đói. Nạn đói ấy lại sẽ khủng khiếp vì sản xuất nông nghiệp trên thế giới ngày càng kém đi. Một học giả tư sản tạo ra qui luật « năng suất giảm dần » nghĩa là đất đai giồng giọt ngày càng cằn cỗi mãi đi, để cho thuyết Man-tuýt mới có vẻ có cơ sở khoa học.

Đông người cho uên đói khổ. Vậy thì phải làm thế nào ?

Phải hạn chế sinh đẻ.

Năm 1948, Uy-liêm Vôc (William Vogt) xuất bản tại Nữu-ước cuốn : « Sự đói khát của thế giới » trong đó, điều kết luận chính yếu là « kế hoạch Mác-san » chỉ thi hành cho những nước canh doan hạn chế sinh đẻ. Quyền sách đó trở thành một pho kinh điển cho bọn tuyên truyền cho đế quốc Mỹ. Một tác giả Mỹ nữa là En-mơ Pen-den (Elmer Pendell) xuất bản năm 1951 quyển « nhân khẩu được tháo xích » trong đó có phân biệt hạng người « đắt » và hạng người « rẻ ». Hạng người « đắt » là bọn thống trị khu vực đồng đô-la và các nhà nước chiếm thuộc địa. Còn thi đều là hạng người « rẻ » cả. Đồng ý với Man-tuýt, hắn chủ trương dân số hạng người « rẻ » phải giảm dần đi. Theo ý hắn, muốn được hưởng « viện trợ Mỹ » thì những gia đình bị nạn đói ở Áo-độ phải đem làm thuốc tuyệt sinh dục tất cả đàn ông, con gai trừ một người. Hắn ca tụng bọn đại địa chủ nước Poóc-lô Ri-cô (Porto Rico) đã ra đạo luật bắt làm thuốc tuyệt sinh dục và bọn chiếm đóng Mỹ ở Nhật cũng có ý định ác hại như thế ở Nhật.

Nhân dân lao động, hạng người « rẻ », phải hạn chế sinh đẻ. Nhưng vẫn không tránh được nạn đói. Phải có chiến tranh giết bớt người đi thi mới xong. Thế là chiến tranh trở thành một phương sách điều chỉnh nhân khẩu rất « nhân đạo ». Để biện hộ cho những cuộc tàn sát ghê gớm ở Tuy-ni-di, những cuộc thả bom rất dã man ở An-giê-ri, *Tạp chí Hai thế giới (Revue des Deux Mondes)* ngày 15-10-1954, đem hàng đống con số và thống kê ra chứng minh rằng sản xuất của thế giới không đủ nuôi nhân dân thế giới.

Nhưng mà phải làm chiến tranh thế nào cho thực có lợi ? Đề quốc Mỹ dùng bom nguyên tử, bom khinh khí. Những thứ vũ khí giết người hàng loạt như thế vẫn chưa được « như ý ». Tướng Sát-sanh (Général Chassin) chỉ huy không quân Pháp ở Đông dương viết trong *Tạp chí Quốc phòng (Revue de la Défense Nationale)* tháng 9 năm 1949 : « *Nhân khẩu thế giới cứ tăng lên một cách đáng sợ, và chiến tranh vẫn chỉ là một thủ đoạn giết người vào hạng tồi. Điều tuyệt thú có lẽ là tìm ra một phương pháp quân sự giết người mà không dụng gì đến những nhà cửa. Nếu chiến tranh vì trùng đại quy mô mà được tiến hành một cách quyết liệt thì sẽ có tác dụng trả lại cho trái đất rừng cây và đồng cỏ.* »

Thế là sâu bọ phá hoại mùa màng, dịch hạch, dịch tả được đem ra chống nhân loại.

III — THUYẾT MAN-TUÝT KHÔNG CÓ CHÚT CƠ SỞ KHOA HỌC NÀO VÀ CHỈ LÀ ĐỀ BIỆN HỘ CHO GIAI CẤP TƯ SẢN VÀ CHỐNG LẠI NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

1. — *Sự tăng nhân khẩu và mật độ nhân khẩu không phải là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội loài người*

Vấn đề này đã được Sta-lin giải quyết dứt khoát trong cuốn *Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử*.

Sau khi chứng minh rằng hoàn cảnh địa lý « không phải là lực lượng chính quyết định bộ mặt của xã hội, tính chất của chế độ xã hội loài người, bước tiến của chế độ này sang chế độ khác » mà chỉ có « ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, thúc đẩy mạnh hay làm chậm bước đường của sự phát triển xã hội ». Người nói đến tác dụng của sự tăng nhân khẩu và của mật độ nhân khẩu.

Cũng như hoàn cảnh địa lý, sự gia tăng nhân khẩu và mật độ nhân khẩu thuộc phạm vi những điều kiện đời sống vật chất của xã hội. Tuy rằng « con người là yếu tố không thể không có trong những điều kiện của đời sống vật chất của xã hội », gia tăng nhân khẩu và mật độ nhân khẩu vẫn không thể là lực lượng quyết định tính chất của xã hội loài người, và chỉ có ảnh hưởng làm dễ dàng hay chậm sự phát triển của xã hội thôi. Đề chứng minh điều đó, Sta-lin lấy một số nước ra làm ví dụ. Như đem Trung hoa hồi 1938 so sánh với Mỹ : mật độ nhân khẩu Trung hoa cao gấp 4 lần mật độ nhân khẩu Mỹ, thế mà Trung hoa vẫn ở vào trình độ bán phong kiến, bán thuộc địa, còn ở Mỹ thì tư bản phát triển đến một giai đoạn cao ; — như lấy nước Bỉ ra so sánh với Mỹ và Liên-Xô : mật độ nhân khẩu Bỉ cao hơn Mỹ 19 lần mà xã hội Bỉ vẫn không phát triển bằng Mỹ, và cao hơn Liên-Xô 26 lần, thế mà Bỉ còn có chế độ tư bản còn ở Liên-Xô thì đã lập chế độ xã hội chủ nghĩa.

Duy vật lịch sử nhận rằng lực lượng chính quyết định bộ mặt xã hội, sự phát triển của xã hội từ chế độ này sang chế độ khác là phương

thức sản xuất những của cải vật chất: thức ăn, giày dép, nhà cửa, than cùi, công cụ sản xuất v.v. cần thiết để xã hội có thể sống mà phát triển.

Duy vật lịch sử lại nhận rằng qui luật căn bản của sự phát triển xã hội là qui luật thích ứng tất yếu giữa quan hệ sản xuất và tinh chất của lực lượng sản xuất.

Vậy thi vai trò của nhân khẩu và mật độ nhân khẩu trong sự phát triển của xã hội loài người đã được ấn định hẳn hoi: nó không có tác dụng quyết định mà chỉ có ảnh hưởng tới sự phát triển đó thôi.

2. — Qui luật nhân khẩu của Man-tuýt là qui luật già tạo

Mác phê bình kịch liệt qui luật nhân khẩu của Man-tuýt. Ông chứng minh rằng, đối với con người, không thể có một qui luật trừu tượng và bắt di bắt dịch như thế được. Mỗi một chế độ xã hội đều có qui luật nhân khẩu riêng của nó, không thể có qui luật nhân mãn tuyệt đối nào cho một chế độ xã hội nào cả. Chế độ tư bản cũng vậy. Trong chế độ tư bản, sự bành trướng của nền sản xuất tư bản phải tùy ở thị trường. Một mặt, bị tư bản bóc lột tàn khốc, nhân dân lao động nghèo túng không còn sức mua nữa (hóa phẩm trong tay bọn tư bản chiếm đoạt và bán cao giá); do đó, sự tiêu thụ trên thị trường bị hạn chế đi nhiều, sản xuất phải ngừng lại, sụt xuống. Mặt khác quần chúng đồng đảo nhân dân lao động bị cướp mất cả tư liệu sản xuất, bị vô sản hóa ngày càng nhiều, phải bó tay ngồi không, trở thành « đội quân hậu bị của công nghiệp ». Tình trạng đó rất có lợi cho chủ nghĩa tư bản, nó làm cho chủ nghĩa tư bản càng lấy được công nhân rẻ mạt, nó là điều kiện sống còn cho chủ nghĩa tư bản. Vậy thi ta thấy tại sao trong chế độ tư bản lại có nạn nhân mãn lớn lao chưa từng có như thế. Nạn nhân mãn thờ đợi để quốc chủ nghĩa là do quan hệ sản xuất tư bản mà ra. Nó không phải là do một qui luật nào của giới tự nhiên cả. Nó là một khía của mâu thuẫn căn bản của chủ nghĩa tư bản.

3.— Chính chủ nghĩa tư bản hiện nay đã gây ra nạn đói và là lực lượng phản động cản trở bước tiến của xã hội loại người

— Vì chủ nghĩa tư bản thế giới hiện nay theo đuổi lợi nhuận tối đa, nên rất nhiều tư liệu sản xuất bị bỏ sói, công cụ sản xuất không được cải tiến, có khi bị phá bỏ, nhân công bị phao phí (Đế quốc chủ trương dùng sức bắp thịt người thay máy móc, chủ trương này rất là rõ rệt ở Việt-nam thời Pháp thuộc), bị bỏ thừa. Nền sản xuất tất nhiên không thể không ngừng lại được và không sụt đi được. Lợi thì làm, lợi nhiều làm nhiều, lợi ít làm ít, không lợi thì thôi. Đó là tình hình sản xuất của Đế quốc. Tình hình ấy là một nguyên nhân của nạn đói.

— Chiến tranh để quốc tiêu hủy bao nhiêu là nguyên liệu, bao nhiêu sức lao động, bao nhiêu nhà cửa, đồng ruộng, rừng cây, bao nhiêu thức ăn vật dùng. Giáo sư Giô-li-ô Quy-ri (Joliot-Curie) tính ra rằng một tháng chiến phi trong chiến tranh thế giới thứ II vừa rồi đủ để làm công trình thủy lợi có thể biến tất cả sa mạc Xa-ha-ra thành nơi cày

cây được. Đó là mới chỉ có một tháng chiến phi. Vậy thi chiến tranh mà để quốc Mỹ coi như là một phương sách cứu đói, chính là một nguyên nhân lớn làm cho loài người đói khổ.

— Để giữ giá, để quốc phá đi hàng triệu tấn đồ ăn thức dùng bằng cách đem đốt, đem đổ xuống sông, xuống biển. Việc đó đã có từ lâu. Ngay năm 1950, bộ Nông nghiệp Mỹ ra lệnh hủy 1.360.000 tấn khoai, 290 triệu tạ trứng, khoảng 200 triệu đô-la sữa, trong khi phòng Thống kê Liên hiệp quốc cho biết rằng quá nửa nhân dân thế giới bị thiếu đói ăn.

Tất cả những tai ương lớn lao đó, bọn Man-tuýt mới không hề nói đến nửa lời. Chúng đã cáo nhàn khẩu tăng!

— Chúng ta biết rằng nếu lực lượng sản xuất được phát triển thì nền sản xuất phải tăng lên. Con người chế ra công cụ sản xuất, có kinh nghiệm sản xuất, có kỹ thuật và khả năng lao động các công cụ sản xuất, thực hiện việc sản xuất, làm ra của cải, là một yếu tố trong hai yếu tố của lực lượng sản xuất. Con người như thế mà càng nhiều thì lực lượng sản xuất càng phong phú; lực lượng sản xuất càng phát triển thì nền sản xuất phải tăng thêm, đói khöh trên thế giới phải lùi bước. Nhân dân lao động, yếu tố của lực lượng sản xuất, chỉ có thể làm tăng thức ăn vật dùng cho nhân loại, chỉ có thể làm cho nhân loại đủ ăn đủ mặc, thừa ăn thừa mặc. Càng nhiều con người đó, nhân loại càng có hạnh phúc. Đó là con người « đất », con người quý của nhân loại. Chính vì thế mà Staline đã nói : « *người là vốn quý nhất* ». Không có lý do gì hạn chế sự sinh đẻ ra con người đó cả. Còn bọn chiếm hữu tư liệu sản xuất, chiếm hữu của cải do sức lao động của nhân dân làm ra, không lao động, không giúp gì vào sản xuất, chỉ có ăn hại, lại cố duy trì quan hệ sản xuất lỗi thời làm hại cho sản xuất, cho nhân loại, chính chúng phải bị đào thải.

Không có qui luật « *năng suất giảm dần* » chỉ có hiện tượng năng suất giảm dần. Hiện tượng đó là do chủ nghĩa tư bản đem lại. Chính vì chủ nghĩa tư bản đuổi theo lợi nhuận tối đa, đã thi hành chính sách vắt kiệt, vét kiệt, mà đất đai bị tàn phá, mất hết màu mỡ. Thí dụ như ở Mỹ. Phía Bắc miền Têch-xa (Texas), một vùng đất tốt đã trở thành sa mạc, « một bể bụi ». Như ở Mã-đảo, các công ty gỗ của thực dân Pháp đã phá hoại rất nhiều rừng rú, làm hại đất đai và cả khí hậu không phải là ít. Vì nóng ruột muốn được lời, không một bọn độc quyền nào lại chịu bỏ tiền ra làm những công trình bảo vệ và cải tạo thiên nhiên cả. Vậy không có qui luật « *năng suất giảm dần* », mà chỉ có qui luật do nhà bác học Liên Xô Uy-liêm tìm ra : « *đất giống giọt là sản phẩm của sự sinh hoạt* » nghĩa là chính lao động của con người cày cuốc, bón sỏi, làm cho đất tươi tốt.

— « *Vì đồng nhân khẩu mà phải chiếm đất để sinh sống* », đó là lý luận dối trá « *không gian sinh tồn* » môn địa lý chính trị mà trước đây Hit-le chính thức công nhận là lý luận của nhà nước Phát-xít. Lý luận đó cốt để che dấu sự bóc lột, chiếm đoạt của giai cấp tư sản thống trị và thúc đẩy nhân dân nước chúng đi đánh giết các dân tộc khác để chúng làm giàu.

4. — Nhân khẩu tăng nhanh và sản xuất tiến mạnh ở Liên-Xô và các nước dân chủ nhân dân là một bằng chứng cụ thể đậm đà tan thuyết Man-tuýt.

Nhìn sang Liên-Xô và các nước dân chủ nhân dân, ta thấy một quang cảnh khác hẳn, một quang cảnh vui sống mạnh mẽ, sản xuất tấp nập và yêu chuộng hòa bình.

Nhân khẩu Liên-Xô và các nước dân chủ nhân dân tăng lên vùn vụt. Những bà mẹ Liên-Xô đồng con cái được tặng thưởng huân chương Bà mẹ anh hùng. Nhì đồng được trao nom đầy đủ về mọi mặt. Nạn hưu sinh vô duống bị bài trừ đủ cách. Sức khỏe của nhân dân Liên-Xô là một việc mà Chính phủ Xô-viết quan tâm đặc biệt. Bao nhiêu nhà thương, bao nhiêu phương pháp chữa bệnh đều nhắm vào chỗ làm cho nhân dân Liên-Xô khỏe mạnh và sống lâu. Mới đây, đồng chí Cờ-rút-sép, Bí thư đảng Cộng sản Liên-Xô, tuyên bố nếu thêm vào số 200 triệu nhân dân hiện nay của Liên-Xô 100 triệu nhân khẩu nữa thì hãy còn ít.

Trước đây, Trung hoa là một nước mà bọn đế quốc thường đem ra làm thí dụ điển hình về nạn nhân mẫn và nạn đói. Ngày nay, Trung hoa đã sản xuất nhiều thóc gạo không những đủ nuôi hơn 600 triệu nhân dân trong nước mà lại còn có thể giúp cho cả nước Á-Âu đói.

Nhân khẩu các nước Dân chủ Nhân dân khác cũng tăng lên nhiều. Lời dạy của đồng chí Sta-lin : « người là vốn quý nhất » là phương châm hướng dẫn các chính sách ở Liên-Xô và các nước dân chủ nhân dân.

Chính vì « người là vốn quý nhất » mà chính sách kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-Xô hướng theo qui luật : « bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng thêm của toàn thể xã hội bằng cách phát triển và hoàn thiện không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên một cơ sở kỹ thuật cao ». (1) Nền kinh tế quốc dân của các nước dân chủ nhân dân nhằm tiến lên chủ nghĩa xã hội cũng hướng theo qui luật kinh tế trên đây. Chính vì « không phải là đảm bảo những món lợi nhuận cao nhất mà là thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu vật chất và văn hóa của xã hội » mà nền sản xuất của Liên-Xô và các nước dân chủ nhân dân tiến lên những nước không lồ và tiến mãi không ngừng : thị trường thế giới dân chủ không bị khó khăn gì về tiêu thụ, khả năng kinh tế (sức người, sức của) tiềm tàng được lấn lướt đem ra phục vụ sản xuất, nạn thất nghiệp không có.

— Liên-Xô hiện nay là nước công nghiệp phát triển nhanh và mạnh nhất thế giới. Năm 1951, công nghiệp Liên-Xô tăng gấp 13 lần năm 1929. Việc chế tạo máy móc phát triển rất nhanh chóng, Từ năm 1937, riêng về máy móc nông nghiệp, Liên-Xô đã đứng hàng đầu thế giới. Sta-lin nói : « không một nước nào như ở Liên-Xô, người ta lại thích dùng máy móc đến như thế, vì máy móc tiết kiệm sức lao động cho xã

(1) Sách đã dẫn ở trên, trang 56.

hội và làm nhẹ công việc nặng nhọc của người. Và vì ở Liên-Xô không có nạn thất nghiệp nên công nhân rất thích dùng máy móc trong nền kinh tế quốc dân » (1).

Liên-Xô đào xong kênh Von-ga-Đông dài 6.500 km nối liền 5 bờ. Các nhà máy thủy điện mạnh nhất thế giới: Quy-bi-sép và Sta-lin-gò-rát trên sông Von-ga sắp sửa hoàn thành. Liên-Xô là nước đầu tiên dùng năng lượng nguyên tử vào công nghiệp dân sinh và đang giúp các nước dân chủ nhân dân về mặt đó. Liên-Xô tiếp tục phát triển công nghiệp nặng đồng thời hết sức chú trọng đến công nghiệp nhẹ, công nghiệp lương thực, công nghiệp vật dụng hàng ngày.

Nông nghiệp được cơ giới hóa mạnh mẽ trong mọi ngành. Năm 1954, Liên-Xô có 1.165.000 máy kéo và 270.000 máy gặt đập. Cũng năm 1954, công nhân nông nghiệp Liên-Xô đã khai hoang 17 triệu éc-ta và đến năm 1956, diện tích khẩn hoang sẽ lên tới 70 triệu éc-ta, nghĩa là gần bằng diện tích giồng giọt của Pháp và Ý cộng lại. Khoa học Liên-Xô phát triển không ngừng. Nhiều phương pháp giồng cấy, sản xuất công nghiệp, chữa bệnh được nghiên cứu, thí nghiệm và hoàn thành, thí dụ như phương pháp giồng tia Mít-su-rin, rất nhiều sáng kiến trong công nghiệp, phương pháp chữa bệnh Fi-la-tốp, Pa-lốp.

Mực sống của nhân dân Liên-Xô ngày càng cao. Trong khoảng từ 1947 đến 1954, ở Liên-Xô đã 7 lần giảm giá hàng, tiền lương thực tế của công nhân tăng lên, sức mua của nhân dân càng ngày càng lớn.

Liên-Xô đang bước sang chủ nghĩa cộng sản, đang bước sang thời kỳ « làm tùy năng lực, hưởng theo nhu cầu ».

— Gần ta là Trung-hoa.

Trong 5 năm xây dựng nước Cộng hòa Nhân dân Trung-hoa, nhiều công trình kiến thiết đã được thực hiện. An sơn có nhiều nhà máy sắt thép. Các mỏ than Phủ thuận được trang bị bằng những máy móc hiện đại. Trong 2 năm đã sửa chữa và xây dựng đường sắt Trùng-khánh — Thành đô. Các công trình thủy lợi sông Hoài, Hoàng-hà và Trường-giang được súc tiến mạnh, đem lại vô số ruộng đất cho nông dân và bảo đảm đời sống cho mấy chục triệu người. Việc cải cách ruộng đất tiến hành xong xuôi. Nông dân phấn khởi lô chúc hàng 100 vạn tờ đổi công và hàng vạn hợp tác xã nông nghiệp. Họ bắt đầu dùng những nông cụ kiểu mới. Hàng trăm nông trường quốc doanh cơ giới hóa được thành lập, có tính chất xã hội chủ nghĩa.

— Các nước Dân chủ Nhân dân khác cũng có những bước tiến mạnh mẽ như vậy. Trong khi Liên-Xô thực hiện kế hoạch tiến lên chủ nghĩa Cộng sản thì các nước Dân chủ Nhân dân hoặc đang thực hiện, hoặc đã có thể đặt kế hoạch tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đế quốc Mỹ và phe lũ tìm cách ngăn cản sự phát triển sản xuất của thế giới dân chủ, bằng cách bao vây kinh tế, cắt đứt ngoại thương

(1) Như trên, trang 60.

giữa phe chúng và phe dân chủ. Chính việc đó lại càng làm cho nền kinh tế của chúng đã khốn quẫn lại khốn quẫn thêm. Còn sản xuất của phe dân chủ vẫn cứ một mực tiến lên.

Những nhà địa lý tư sản trước đây vẫn thường nói đến nạn nhân mẫn và nạn đói ở nước Nga hoàng, ở các nước Đông Âu dưới nền thống trị của giai cấp tư sản, ở nước Trung-hoa bán thực dân, bán phong kiến. Từ khi quan hệ sản xuất đế quốc thực dân bị phá bỏ, lực lượng sản xuất được giải phóng thì lý luận nhân mẫn của Man-tuýt cũng bị đập tan một cách cụ thể.

IV — KẾT LUẬN

CẦN PHẢI KIỂM TRA LẠI NHỮNG SÁCH ĐỊA LÝ VIẾT VỀ VIỆT-NAM TRƯỚC ĐÂY VÀ ĐÁ PHÁ THUYẾT MAN-TUÝT CHÚA ĐỰNG Ở TRONG ĐÓ.

Thuyết Man-Tuýt coi sự tăng gia dân số là một tai họa cho nhân loại. Nó ra đời với mục đích bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản. Nó chống giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đem tất cả mọi đói khổ do chủ nghĩa tư bản đem lại trút lên đầu giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Đế quốc Mỹ và phe lũ muốn gây chiến tranh để hòng thoát khỏi nạn tống khứ hoảng ngày càng trầm trọng đưa nó đến chỗ chết, nên nó làm sống lại thuyết Man-tuýt, đem thần Đói ra chứng minh chiến tranh là tất yếu, để đánh lừa nhân dân Mỹ và nhân dân các nước khác. Sự thực, đế quốc Mỹ và phe lũ phá hoại sản xuất muôn loài người thù ghét nhau và tàn sát lẫn nhau để chúng làm giàu.

Tán thành quan điểm của thuyết Man-tuýt thì người làm công tác nghiên cứu địa lý sẽ không nhìn thấy qui luật tiến hóa của xã hội loài người, không thể giải thích tại sao lịch sử nhân loại lại có quá trình phát triển từ trước đến nay như thế và không thể nhìn thấy bước tiến mai sau ra sao.

Tán thành quan điểm của thuyết Man-tuýt, người làm công tác nghiên cứu địa lý không thể diễn tả và giải thích được mối quan hệ giữa hoàn cảnh thiên nhiên và con người; không thấy được rằng con người cải tạo thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ mình, làm ra thế giới ngày nay và sẽ làm ra thế giới ngày mai. Do đó không đề ra được việc sử dụng tài nguyên tự nhiên, việc chỉnh phục thiên nhiên để phục vụ loài người, việc sắp đặt hợp lý sự sản xuất, sự tiêu thụ, sự xây dựng các đô thị.

Tán thành quan điểm của thuyết Man-tuýt, người nghiên cứu địa lý không đề cao được tình yêu đất nước, yêu nhân dân nước mình, yêu nhân dân thế giới mà lại còn miệt thị đất nước mình, nhân dân.

mình, nhân dân thế giới, bảo vệ quyền lợi của đế quốc, tuyên truyền chiến tranh giúp chúng làm giàu. Cụ thể như ở nước ta, những người viết sách địa lý Việt-nam theo quan điểm thuyết Man-tuýt là làm hại cho nhân dân ta và làm lợi cho thực dân phong kiến.

Vì những lẽ đó, việc cấp thiết đề ra là các nhà địa lý nước ta phải học tập chủ nghĩa Mác, lấy chủ nghĩa Mác soi đường để bóc trần thuyết Man-tuýt rõ rệt hay ẩn nấp trong các sách địa lý của thực dân, để tẩy rửa cho kỳ hết những ảnh hưởng tai hại của những trước tác đó. Không những phải phê bình nghiêm khắc những tác phẩm của các nhà địa lý thực dân, mà còn phải phê bình nghiêm khắc cả những sách địa lý mà tác giả là những người Việt-nam đã nhiễm phải lý thuyết của thực dân đế quốc.

Chúng ta đang xây dựng một chế độ mới. Chế độ của chúng ta là chế độ tiến bộ, là chế độ của khoa học. Trong bất cứ ngành khoa học nào kề cả khoa học địa lý, chúng ta không thể dung túng những vết tích của những thuyết phản động như thuyết Man-tuýt đầy rẫy trong các sách của Gu-ru, Rô-bo-can, những sách địa lý mà nhiều giáo sư vẫn đang dùng để giảng cho học sinh học. Bóc trần những lập luận phản động trong các sách địa lý là thiết thực góp vào việc xây dựng khoa học địa lý của chúng ta, đồng thời cũng là thiết thực xây dựng một tư tưởng mới.

HƯỚNG-TẦN

Những sách của Gu-ru và Rô-bo-can dẫn ra trong bài này :

Gu-ru : « Việc sử dụng đất đai ở Đông dương thuộc Pháp » nhà Xuất bản Pôn Hác-man, Ba-lê 1940

Gourou : « l'Utilisation du sol en Indochine française » Paul Hartmann éditeur, Paris, 1940.

Rô-bo-can : « Đông dương thuộc Pháp », Hiệu sách Ác-măng Cô-lanh, Ba-lê, 1936.

Robequain : « Indochine française », Librairie Armand Colin, Paris, 1936.

Gu-ru : « Tương lai Đông dương », Nhà xuất bản Pôn Hác-man Ba-lê, 1947.

Gourou : « L'avenir de l'Indochine » Paul Hartmann éditeur, Paris, 1947.

Gu-ru : « Đất đai và Người ở Viễn đông », Hiệu sách Ác-măng Cô-lanh, Ba-lê, 1940.

Gourou : « La terre et l'Homme en Extrême-Orient » Librairie Armand Colin, Paris, 1940.

Gu-ru : « Nông dân châu thổ Bắc kỳ », Nhà Xuất bản Nghệ thuật và Sứ học, Ba-lê, 1936.

Gourou : « Les Paysans du Delta Tonkinois », Les Éditions d'Art et d'Histoire, Paris, 1936.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

VÂN ĐỀ QUI LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN của chủ nghĩa phong kiến

TRONG chương 47 quyển 3 bộ « Tư bản luận », chúng ta đã phát hiện được ý nghĩa khoa học vĩ đại về cơ sở lý luận kinh tế của hình thái xã hội phong kiến. Hiện nay cơ sở lý luận ấy vẫn là căn cứ và xuất phát điểm về lý luận đề tất cả các nhà lịch sử duy vật nghiên cứu bất cứ vấn đề nào của thời đại phong kiến. Trên cơ sở lý luận ấy, Mác đã xác định được đặc trưng chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản phong kiến.

Một số nhà sử học, triết học, kinh tế học cho rằng: qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến là qui luật kinh tế tự nhiên. Ngoài ra, còn một số người gần đây nói một cách quả quyết rằng: qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến là qui luật cưỡng chế siêu kinh tế. Do những luận điểm trên, có thể đề ra một kết luận sai lầm chung về phương pháp. Những luận điểm nói trên chính là cơ sở cho những quan niệm ấy. Trong xã hội có những giai cấp đối kháng thì qui luật kinh tế cơ bản là qui luật quyết định hình thức bóc lột riêng biệt của xã hội ấy, qui luật quyết định riêng biệt về bóc lột thặng dư sức lao động không bồi thường của những kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất xã hội. Trong quyển 3 của « Tư bản luận », Mác đã nhận định như vậy. Mác chứng minh rằng: khi nói đến kinh tế trong tác dụng quyết định của kinh tế thì kinh tế nghĩa là: thị trường mậu dịch và kinh tế tự nhiên v.v... chứ không phải hiều đó là quan hệ giai cấp đối kháng, vì hiều như thế là rất sai. Chúng ta biết rằng khái niệm thích hợp nhất với qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản phải là qui luật thặng dư giá trị tức là qui luật để ra và làm tăng lên thêm lợi nhuận tư bản chủ nghĩa. Sta-lin nói: « Qui luật đó thực sự đã quyết định trước hết đặc điểm cơ bản của sự sản xuất tư bản chủ nghĩa ». Căn cứ vào đó, ta có thể rút ra một kết luận: đối với chủ nghĩa phong kiến thì qui luật kinh tế cơ bản thích hợp nhất với nó là qui luật địa tô phong kiến. Mác phân tích chủ nghĩa tư bản, do đó đã vạch ra rằng:

bọn tư bản bóc lột giai cấp công nhân là bóc lột thặng dư giá trị. Mác lại phân tích chủ nghĩa phong kiến, do đó đã vạch ra rằng : phong kiến bóc lột nông nô là bóc lột địa tô phong kiến. Qui luật địa tô phong kiến đã phản ánh cả quan hệ sản xuất phong kiến ; dù hình thức cụ thể của địa tô phong kiến có cải biến thế nào đi nữa, thì hình thức duy nhất và tiêu chuẩn duy nhất vẫn là thặng dư lao động như Mác đã nói. Dưới chế độ phong kiến, ngoài tư liệu sản xuất chủ yếu là ruộng đất thì người trực tiếp sản xuất còn có tư liệu sản xuất riêng của mình. Như Mác đã nói : « Về ruộng đất, người trực tiếp sản xuất chỉ có thể sử dụng thôi, chứ không có quyền tư hữu. Quyền sở hữu là thuộc về chúa phong kiến. Cơ sở của chủ nghĩa phong kiến không phải là cưỡng chế siêu kinh tế mà là quyền sở hữu ruộng đất phong kiến ».

Trong một số nhà sử học, còn có ý kiến cho rằng : phương thức sản xuất phong kiến hình như là một khái niệm hoàn toàn không giống với chế độ bóc lột phong kiến. Chế độ bóc lột trong xã hội có giai cấp đối kháng, tựa hồ như không thể nói rõ được đặc trưng của phương thức sản xuất nhất định. Trái lại, nó biểu hiện thành thường từng kiển trúc của một phương thức sản xuất nhất định, tức là kết quả của sự tồn tại của phương thức sản xuất. Chế độ bóc lột trong xã hội có giai cấp đối kháng hình như nhiều nhất cũng chỉ là nói được đặc trưng của quan hệ phân phối của hình thức chiếm hữu sản vật mà không phải là đặc trưng của phương thức sản xuất. Quan niệm ấy rất sai lầm. Không thể có một lối sản xuất nào thoát ly được quan hệ sản xuất. Tế bào sản xuất cơ bản của xã hội phong kiến là kinh tế của những người trực tiếp sản xuất, tức là kinh tế tiêu nông và sự sản xuất của thợ thủ công độc lập. Đó là cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến. Nhưng đồng thời mục đích sản xuất kinh tế phong kiến cũng là sản xuất địa tô phong kiến. Bất cứ qui luật kinh tế cơ bản nào của hình thái xã hội đồng thời cũng là qui luật của tinh chất phát triển xã hội. Qui luật ấy chẳng những về bản chất làm cho mối quan hệ sản xuất thuộc về diễn hình này phân biệt với quan hệ sản xuất thuộc về diễn hình khác, mà còn quyết định từ trước quá trình vận động lịch sử của những phương thức sản xuất ấy. Do đó, ta thấy qui luật địa tô phong kiến tuyệt nhiên không phải là qui luật tĩnh mà là qui luật phát triển của hình thái xã hội phong kiến. Qui luật địa tô phong kiến và qui luật diễn biến của hình thái địa tô phong kiến đã được Mác phát hiện và nói rõ thêm trong quyển 3 của bộ « Tư bản luận ».

Mỗi sử gia phải lấy qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến làm xuất phát điểm. Chẳng những cần biết qui luật đó mà còn phải cụ thể hóa qui luật ấy một cách có tinh chất sáng tạo, do đó mới nhận thức được về qui luật đó sâu sắc hơn.

DUY VẬT LỊCH SỬ LÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA KHOA HỌC LỊCH SỬ

HAI năm trước đây, trong trước tác thiên tài « Chủ nghĩa Mác và văn đề ngôn ngữ học », đồng chí Sta-lin phát biểu : « Việc phát triển chủ nghĩa Mác Lê-nin, bây giờ và sau này, đều có một ý nghĩa vĩ đại ». Trước tác đó phát triển rất đầy đủ về mọi mặt vấn đề trung tâm của lý luận duy vật lịch sử, cơ sở và thượng tầng kiến trúc cùng qui luật phát sinh và phát triển của nó. Trước tác đó có một ảnh hưởng rất rộng lớn đối với tất cả các môn khoa học xã hội, trong đó gồm cả khoa học lịch sử.

Tuy lý luận duy vật lịch sử công nhận qui luật phát triển xã hội và qui luật phát triển tự nhiên cũng giống như qui luật phát triển khách quan ; các qui luật đó, ta không thể cãi biến, tiêu diệt hoặc sáng tạo ra được, nhưng lý luận duy vật lịch sử kiên quyết phản đối sự mê tín sùng bái đối với qui luật đó.

Đồng chí Sta-lin dạy rằng : « Tuy nhân loại không thể cãi biến, tiêu diệt hoặc sáng tạo được qui luật, nhưng không phải là xã hội yếu ớt, bất lực trước qui luật đó. Nhân loại có thể phát hiện và nhận thức được qui luật đó thì cũng có thể vì lợi ích xã hội mà lợi dụng được qui luật đó. »

Các nhà sử học tư sản không thể nhận thức được qui luật khách quan của sự phát triển xã hội ; lợi ích giai cấp của họ đã hạn chế nhận thức, khiến họ không thể, và cũng không muốn lấy khoa học để giải thích quá trình phát triển của lịch sử, do đó tất nhiên đi đến ngụy tạo lịch sử, uốn cong con đường đi lên của lịch sử. Hiện nay sử học phản động Mỹ Anh chính cũng bối nhọ sử học một cách vô sỉ theo lối ấy. Nhiệm vụ chủ yếu của khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác là cần phải bóc trần cái ngụy tạo đó của bọn chò săn của giai cấp tư sản để phục hồi chân tướng của lịch sử.

Những phát hiện của duy vật lịch sử là một cuộc cách mạng rất vĩ đại trong lãnh vực khoa học xã hội. Nó làm cho lịch sử không phải chỉ dù dề trình bày các hình, các loại của sự thực lịch sử, mà còn có thể phát hiện được qui luật phát triển xã hội, vì lợi ích của nhân loại mà lợi dụng được qui luật đó. Chỉ trên cơ sở lý luận duy vật lịch sử, tất cả các môn khoa học xã hội mới có thể sinh tồn và phát triển được. Nghiên cứu duy vật lịch sử là nghiên cứu hết thảy qui luật phát triển xã hội nhân loại; còn khoa học xã hội riêng biệt thì chỉ nghiên cứu những qui luật bộ phận mà thôi, do đó về phương diện hiện tượng xã hội, ngoài đặc trưng nói chung ra, mỗi một bộ môn khoa học lại có đặc trưng tự thân của nó. Về khoa học thì đặc trưng tự thân nó là điều rất trọng yếu. Nghiên cứu khoa học lịch sử là tổng hợp các hiện tượng xã hội trong sự phát triển lịch sử cụ thể của các thời đại không giống nhau và các quốc gia không giống nhau. Đổi tượng của nó thực rất rộng rãi và cần được rộng rãi hơn so với bất cứ một môn khoa học xã hội nào.

Đồng chí Sta-lin nói : về khoa học lịch sử, « đầu tiên cần nghiên cứu lịch sử tư liệu sinh sản vật chất, lịch sử quần chúng lao động, lịch sử các dân tộc ».

Hiện tượng xã hội có rất nhiều hình nhiều loại, do đó lịch sử không thể trình bày về những qui luật của sự phát triển xã hội giống như duy vật lịch sử được. Các hiện tượng đó cần phải biểu hiện qua trình lịch sử một cách vô cùng phong phú và dưới nhiều hình nhiều loại, cần phải chú ý đến tài liệu cụ thể, chú ý đến sự thực lịch sử, và ngoài qui luật chung còn phải chú ý đến qui luật đặc biệt của nó nữa.

Việc nghiên cứu lịch sử chẳng phải ngừng ở đây, không phải chỉ cần dùng lý luận duy vật lịch sử để cụ thể hóa qui luật chung, mà còn cần nêu rõ qui luật mới của sự phát triển lịch sử, cho lý luận duy vật lịch sử càng phong phú thêm lên.

Sứ mệnh của khoa học lịch sử Liên-Xô là làm cho sự phát triển chủ nghĩa Mác tiến lên một bước và tích cực giáo dục những người lao động tham gia chủ nghĩa công sản. Nhưng trong thực tế, các nhà công tác sử học Liên-Xô tuy đã có những thành công rất lớn trong 30 năm vừa qua, nhưng vẫn chưa duỗi kịp yêu cầu của thực tế.

Một vài khuyết điểm về phương diện sử học ở Liên-Xô là : hoặc lêch về mô tả sự thực đơn thuần, thiếu phân tích lý luận, hoặc chưa phê bình đầy đủ các trước tác của giai cấp tư sản, hoặc trong các trước tác còn có khuynh hướng kinh nghiệm chủ nghĩa, hoặc quá chú trọng đến nhân tố kinh tế, mà đối với việc đấu tranh giai cấp và tác dung của thượng tầng kiến trúc chưa đánh giá được đúng hoặc không coi trọng tác dụng của tư tưởng tiền tiến trong sự phát triển của xã hội hoặc có xu hướng chuyên môn hóa công việc của mình, trở nên « già truyền hép hòi », hoặc thiên

về lý luận duy vật một cách thô lỗ, cho nên có trước tác vẫn chưa thoát khỏi được ảnh hưởng của « lý luận » phản khoa học của Ma-nhi, thí dụ đã cho sự xâm nhập của Hung nô là « tiến bộ ».

Có thể là chúng ta chỉ cần nắm một cách đầy đủ phương pháp duy vật lịch sử, và vận dụng những phương pháp đó một cách có tính chất sáng tạo cũng đủ để tiêu diệt một số hiện tượng lạc hậu tồn tại trong giới sử học. Trách nhiệm của các sử gia Liên-Xô là phải theo đúng chỉ thị của Đảng Cộng sản Liên-Xô, kiên trì không mệt mỏi nghiên cứu sâu sắc về mọi mặt các trước tác kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin, nghiên cứu qui luật phát triển xã hội mà duy vật lịch sử đã phát hiện ra, mà đem ứng dụng những qui luật đó một cách có tính chất sáng tạo trong việc nghiên cứu của mình.

MINH - CUỘNG

(trích ở tạp chí « Văn đề lịch sử »
ở Liên Xô — kỳ thứ 7)

CÁC BẠN HÃY TÌM ĐỌC :

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

TẬP I

TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH

CA VĂN-THỊNH — HƯƠNG-TÂN

biên soạn

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM (Tập I)

LÀ MỘT TRONG SỐ NHỮNG TẬP TÀI LIỆU ĐẦY ĐỦ VÀ CHÍNH XÁC, GỒM ĐỦ MỌI NGUỒN VỀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA TA TỪ NGÀY THỰC DÂN PHÁP MỚI CHIẾM VIỆT-NAM CHO ĐẾN THỜI GẦN ĐÂY.

Trong Tập I, bạn đọc sẽ thấy sau khi bọn phong kiến nhà Nguyễn đã đầu hàng giặc Pháp và cắt đất cho quân xâm lược, nhân dân Nam-bộ đã khởi nghĩa, anh dũng đánh lại giặc Pháp như thế nào.

Các bạn sẽ còn thấy trong Tập I này, phong trào văn thán, tức là các cuộc khởi nghĩa do những sĩ phu yêu nước lãnh đạo nghĩa quân kháng chiến, như các cuộc khởi nghĩa : Ba-đinh, Bãi Sậy, Hùng-lĩnh, Hương-son.

CŨNG TRONG TẬP I NÀY, CÁC BẠN SẼ THẤY PHONG TRÀO KHỞI NGHĨA DO CÁC THỔ HÀO CHỈ HUY VÀ NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ TỰ ĐỘNG NỐI LÊN VŨ TRANG ĐẤU TRANH VỚI NHỮNG HÌNH THỨC CHIẾN ĐẤU PHONG PHÚ.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

sẽ lần lượt xuất bản thành nhiều tập những tài liệu về CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM. Những tài liệu này đã được hệ thống hóa và phân tích cẩn thận, rất có ích cho việc nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam.

Có bán tại HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN

CÁC BẠN HÃY TÌM ĐỌC :

Sơ thảo lược sử Việt-nam

(Trọn bộ : 3 quyển)
của MINH - TRANH

MỘT BỘ SỬ VIẾT THEO QUAN ĐIỂM
CHỦ NGHĨA MÁC.

- Một bộ sử nêu rõ lịch sử xã hội Việt-nam từ trước tới nay là lịch sử của sự phát triển nền sản xuất, lịch sử của những người sản xuất, của nhân dân Việt-nam.
- Một bộ sử giúp các bạn trong khi nghiên cứu, nhận thức rõ thẽ nào là chủ nghĩa ái quốc và chủ nghĩa quốc tế chân chính.
- Một bộ sử không những cần thiết cho các giáo sư và học sinh, mà còn cần thiết cho tất cả những anh chị em cán bộ đang nghiên cứu những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác.



BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
XUẤT BẢN

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các ĐẠI LÝ HIỆU SÁCH NHÂN DÂN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Một tập san nghiên cứu, lý luận, phê bình các vấn đề văn học, lịch sử, địa lý theo quan điểm chủ nghĩa Mác.

Một tập san phục vụ cho công cuộc giáo dục nhân dân, nghiên cứu vốn cũ của dân tộc và những tư trào tiền tiến của nhân loại trên các mặt văn học, lịch sử và địa lý.

Đã đọc số tập san này, các bạn nên tìm đọc những bài trong các số tập san trước.

1) Trong Tập San số 1 :

- Khoa học lịch sử và công tác cách mạng.
- Đánh giá cho đúng những anh hùng dân tộc của chúng ta của TRẦN HUY-LIỀU
- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng khoảng của xã hội phong kiến Việt-nam. của TRẦN ĐỨC-THẢO
- Nhân dân Trung-quốc, bạn chiến đấu của nhân dân Việt-nam trong lịch sử của MINH-TRANH

2) Trong Tập San số 2 :

- Vấn đề ruộng đất trong Cách mạng Việt-nam của TRẦN HUY-LIỀU
- Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam của MINH-TRANH

3) Trong Tập San số 3 :

- Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta của MINH-TRANH
- Phong trào cách mạng trong giai đoạn thứ hai, từ sau đại chiến I đến năm 1930, đã do giai cấp nào lãnh đạo ? của TRẦN HUY-LIỀU
- Tìm hiểu giá trị văn chương cũ của TRẦN ĐỨC-THẢO

4) Trong Tập San số 4 :

- Góp ý kiến vào việc tìm hiểu văn học nhân dân của ta của MINH-TRANH
- Người nông dân Việt-nam trong truyện cổ tích của VŨ NGỌC-PHAN
- Sta-lin và khoa học địa lý của TÔN KÍNH-CHI

5) Trong Tập San số 5 :

- Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ ? của TRẦN-H-LIỀU
- Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta của MINH-TRANH
- Bài “Hịch tướng sĩ” của Trần Hưng-Đạo và xã hội Việt-nam trong thời kỳ thịnh của chế độ phong kiến của TRẦN-Đ-THẢO

ĐANG TÁI BẢN CÁC SỐ TẬP SAN 1, 2 VÀ 3

TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

(In lần thứ hai)
của VŨ NGỌC PHAN

Cuốn sách gồm có : 1) một phần giới thiệu và nhận thức của tác giả về truyện cổ tích Việt-nam ;
2) một phần gồm mười truyện cổ tích.

Truyện kể theo một quan điểm mới, một lập trường mới, phản ánh được rõ những cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh giai cấp trong lịch sử dân tộc.

NHỮNG NÉT LỚN CỦA TRUYỆN HOÀN TOÀN ĐƯỢC TÔN TRỌNG. NHỮNG TRUYỆN QUEN THUỘC VÀ MỄN YÊU CỦA NƯỚC NHÀ, BẠN ĐỌC ĐÃ RẤT HOAN NGHÈNH, NÊN CHỈ TRONG VÒNG MỘT THÁNG, TẬP TRUYỆN ĐÃ TÁI BẢN.

TỰ PHÊ PHÁN của PHAN BỘI CHÂU

Đây là bản di cáo của cụ Phan Bội Châu, thuật lại đời hoạt động cách mạng của cụ ; trong đó cụ đã tự phê bình về tư tưởng cũng như về hoạt động của cụ.

Đọc sách này, chúng ta sẽ thấy lòng yêu nước thiết tha và tinh thần hy sinh của nhà chí sĩ đã đem gần hết đời mình phụng sự Tổ quốc — Chúng ta cũng lại thấy công cuộc cách mạng của cụ và của những nhân sĩ yêu nước xung quanh cụ đã không thành công được là vì cuộc cách mạng đã không gắn liền với quần chúng nhân dân.

Đọc sách này, chúng ta càng thấy rõ : chỉ có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo toàn thể nhân dân đoàn kết đấu tranh, cách mạng mới thành công.

Tập tài liệu phong phú này sẽ giúp chúng ta nghiên cứu về quá trình cách mạng Việt-nam.

Trong sách có bài giới thiệu của ông Tôn Quang Phiệt.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Đã xuất bản:

Truyện cổ tích Việt-nam (*In lần thứ hai*) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (*trọn bộ : 3 quyển*) của Minh-Tranh
Tự phê phán *của Phan Bội-Chau*
(*Lời giới thiệu của Tôn Quang-Philé*).

Sắp xuất bản:

A — VỀ VĂN HỌC :

Mấy bài văn ái quốc trong lịch sử dân tộc
của Trần Đức-Thảo
Dân ca và thơ văn Việt-nam
của Vũ Ngọc-Phan

B — VỀ LỊCH SỬ :

Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập I*) của Trần Huỳ-Liệu
Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thinh
và Huỳnh-Tân
Lịch sử 80 năm chống Pháp
Thơ văn cách mạng Việt-nam
của Trần Huỳ-Liệu
của Trần Huỳ-Liệu

C — VỀ ĐỊA LÝ :

Sơ thảo địa lý Việt-nam
của Lê Xuân-Phương

**Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**